

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI  
CÔNG TY TNHH MTV IN & NGHIÊN CỨU  
THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN HƯƠNG GIANG**  
**MÃ SINH VIÊN : A19951**  
**NGÀNH : KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI – 2015**

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG  
---o0o---

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI:**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI  
CÔNG TY TNHH MTV IN & NGHIÊN CỨU  
THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG**

<b>Giáo viên hướng dẫn</b>	<b>: Th.s Nguyễn Thanh Thủy</b>
<b>Sinh viên thực hiện</b>	<b>: Nguyễn Hương Giang</b>
<b>Mã sinh viên</b>	<b>: A19951</b>
<b>Ngành</b>	<b>: Kế toán</b>

**HÀ NỘI - 2015**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt bài khóa luận này, phải kể đến công sức không nhỏ của các thầy cô trong trường Đại học Thăng Long cũng như sự giúp đỡ quý báu từ phía Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo của trường Đại học Thăng Long nói chung và các thầy cô giáo trong bộ môn kinh tế nói riêng – những người đã cung cấp cho em một nền tảng kiến thức vững chắc, tạo tiền đề để em có thể thực hiện được bài khóa luận này. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Cô giáo Nguyễn Thanh Thủy – người đã trực tiếp hướng dẫn và tận tình chỉ bảo cho em trong suốt thời gian thực hiện khóa luận.

Đồng thời, em xin gửi lời cảm ơn đến toàn bộ các bác, cô chú, anh chị là nhân viên Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, đặc biệt là các cô chú trong phòng Kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho em có cơ hội tìm hiểu và hoàn thành đề tài khóa luận của mình.

Trong thời gian thực hiện khóa luận, mặc dù em đã cố gắng rất nhiều, song do vốn kiến thức còn chưa sâu sắc và chưa có kinh nghiệm thực tế nên khóa luận của em khó có thể tránh khỏi những sai sót. Do vậy, em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ thầy cô và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Sinh viên thực hiện

**Nguyễn Hương Giang**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

**Nguyễn Hương Giang**

## MỤC LỤC

### LỜI MỞ ĐẦU

### CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....1

#### 1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....1

##### 1.1.1. Chi phí sản xuất.....1

###### 1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.....1

###### 1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất.....1

##### 1.1.2. Giá thành sản phẩm .....4

###### 1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm.....4

###### 1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.....4

##### 1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....5

##### 1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....6

#### 1.2. Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....6

##### 1.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....6

##### 1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất .....7

##### 1.2.3. Tài khoản sử dụng.....7

##### 1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....9

###### 1.2.4.1. Nội dung, đặc điểm, điều kiện áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên ....9

###### 1.2.4.2. Kế toán chi phí nguyên liệu trực tiếp .....10

###### 1.2.4.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....11

###### 1.2.4.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung .....12

###### 1.2.4.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....13

##### 1.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....14

###### 1.2.5.1. Nội dung, đặc điểm, điều kiện áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ.....14

###### 1.2.5.2. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....15

###### 1.2.5.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....16

###### 1.2.5.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung .....16

###### 1.2.5.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....16

#### 1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....17

##### 1.3.1. Đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính.....17

##### 1.3.2. Đánh giá SPDD theo khối lượng hoàn thành ước tính tương đương.....18

<b>1.3.3. Đánh giá SPDD theo chi phí định mức hoặc kế hoạch.....</b>	<b>19</b>
<b>1.4. Nội dung công tác kế toán tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>19</b>
<b>1.4.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>19</b>
<b>1.4.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm.....</b>	<b>20</b>
<b>1.4.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....</b>	<b>20</b>
1.4.3.1. Phương pháp giản đơn .....	20
1.4.3.2. Phương pháp hệ số.....	20
1.4.3.3. Phương pháp tỷ lệ.....	21
1.4.3.4. Phương pháp tổng cộng chi phí .....	22
1.4.3.5. Phương pháp liên hợp:.....	22
<b>1.4.4. Thẻ tính giá thành .....</b>	<b>22</b>
<b>1.5. Hệ thống sổ kế toán áp dụng trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>24</b>
<b>1.5.1. Các hình thức tổ chức sổ kế toán .....</b>	<b>24</b>
<b>1.5.2. Tổ chức theo hình thức Nhật ký chung.....</b>	<b>25</b>
1.5.2.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung.....	25
1.5.2.2. Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	25
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN &amp; NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG .....</b>	<b>27</b>
<b>2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường.....</b>	<b>27</b>
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	27
2.1.2. Lĩnh vực hoạt động, quy trình sản xuất sản phẩm.....	28
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý.....	30
2.1.4. Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH MTV In & nghiên cứu thị trường Việt Cường.....	32
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	32
2.1.4.2. Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán tại công ty.....	33
<b>2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>34</b>
<b>2.2.1. Đối tượng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>34</b>
<b>2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....</b>	<b>36</b>
2.2.2.1. Đặc điểm kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	36
2.2.2.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng .....	38
2.2.2.3. Phương pháp tính giá NVL xuất kho .....	38
2.2.2.4. Phương pháp kế toán chi tiết NVL trực tiếp.....	39

<b>2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....</b>	<b>51</b>
2.2.3.1. Đặc điểm kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....	51
2.2.3.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng .....	51
2.2.3.3. Hạch toán tiền lương của công nhân viên trực tiếp sản xuất .....	51
<b>2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung .....</b>	<b>62</b>
2.2.4.1. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất chung.....	62
2.2.4.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng .....	63
2.2.4.3. Phương pháp kế toán chi tiết CPSXC .....	63
<b>2.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....</b>	<b>73</b>
<b>2.3. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>78</b>
<b>2.4. Thực trạng kế toán tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>78</b>
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN &amp; NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG.....</b>	<b>81</b>
<b>3.1. Nhận xét chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>81</b>
3.1.1. Ưu điểm.....	81
3.1.2. Hạn chế cần khắc phục.....	83
<b>3.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>83</b>
3.2.1. Yêu cầu hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	83
3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	84
3.2.2.1. Hoàn thiện phải tuân theo quy định của pháp luật .....	85
3.2.2.2. Hoàn thiện theo nguyên tắc nhất quán.....	85
3.2.2.3. Hoàn thiện phải tuân theo nguyên tắc phù hợp .....	85
3.2.2.4. Hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp .....	86
3.2.2.5. Một số nguyên tắc khác .....	86
<b>3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường .....</b>	<b>86</b>
3.3.1. Kiến nghị về kế toán chi phí sản xuất chung .....	86
<b>KẾT LUẬN</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BTP	Bán thành phẩm
CCDC	Công cụ dụng cụ
CNSX	Công nhân sản xuất
CPSX	Chi phí sản xuất
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CTGS	Chứng từ ghi sổ
GVHB	Giá vốn hàng bán
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
KKTX	Kê khai thường xuyên
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NVL	Nguyên vật liệu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SPDD	Sản phẩm dở dang
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định



## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	11
Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp .....	12
Sơ đồ 1.3: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung .....	13
Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX.....	14
Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (KKĐK) .....	16
Sơ đồ 1.6: Kế toán tổng hợp CPSX theo phương pháp KKĐK .....	17
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	26
Sơ đồ 2.1. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm .....	29
Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.....	30
Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV In &.....	32
Nghiên cứu thị trường Việt Cường.....	32

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Bảng 2.1: Hợp đồng kinh tế.....	35
Bảng 2.2: Bảng định mức nguyên vật liệu sử dụng cho đơn đặt hàng.....	37
Cục Bưu điện Trung ương.....	37
Bảng 2.3: Bảng lệnh sản xuất cho đơn đặt hàng Cục Bưu điện trung ương .....	38
Bảng 2.4: Phiếu xuất kho vật liệu chính in lịch.....	41
Bảng 2.5: Phiếu xuất kho vật liệu phụ in lịch .....	42
Bảng 2.6: Phiếu xuất kho vật liệu chính in túi đựng lịch .....	43
Bảng 2.7: Phiếu xuất kho vật liệu phụ in túi đựng lịch .....	44
Bảng 2.8: Trích sổ chi tiết nguyên vật Giấy couches 200g/s – 65x86 tháng 01/2014 ..	45
Bảng 2.9: Trích sổ chi tiết nguyên vật liệu Mực Elips trong tháng 01/2014 .....	46
Bảng 2.10: Bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1521 .....	47
Bảng 2.11: Bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1522 .....	48
Bảng 2.12: Sổ chi tiết Tài khoản 621 .....	49
Bảng 2.13: Sổ Cái TK 621 .....	50
Bảng 2.14: Bảng tính lương sản phẩm Bộ phận - Phân xưởng in .....	56
Bảng 2.15: Bảng chấm công.....	57
Bảng 2.16: Bảng thanh toán tiền công nhân trực tiếp sản xuất.....	58
Bảng 2.17: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương .....	59
Bảng 2.18: Sổ chi tiết Tài khoản 622 .....	60
Bảng 2.19: Sổ Cái TK 622 .....	61
Bảng 2.20: Bảng thanh toán lương công nhân gia công trực tiếp .....	65
Bảng 2.21: Phiếu xuất vật tư gia công.....	67
Bảng 2.22: Phiếu xuất công cụ dụng cụ .....	68
Bảng 2.23: Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 01/2014.....	69
Bảng 2.24: Sổ chi tiết Tài khoản 627 .....	71
Bảng 2.25: Sổ Cái TK 627 .....	72
Bảng 2.26: Sổ chi tiết Tài khoản 154 .....	74
Bảng 2.27: Trích sổ Nhật ký chung.....	75
Bảng 2.28: Sổ Cái TK 154 .....	77
Bảng 2.29: Thẻ tính giá thành sản phẩm lịch – chi tiết theo ĐH 6652 .....	79
Bảng 2.30: Thẻ tính giá thành sản phẩm túi đựng lịch – chi tiết theo ĐH 6652 .....	80
Bảng 3.3: Hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện.....	89
Bảng 3.4: Hóa đơn Giá trị gia tăng tiền nước.....	90
Bảng 3.5: Sổ Cái TK 621 (Sau kiến nghị).....	91

Bảng 3.6: Sổ Cái TK 622 (Sau kiến nghị).....	92
Bảng 3.7: Sổ Cái TK 627 (Sau kiến nghị).....	93
Bảng 3.8: Sổ chi tiết Tài khoản 154 (Sau kiến nghị) .....	94
Bảng 3.9: Sổ Cái TK 154 (Sau kiến nghị).....	95
Bảng 3.10: Thẻ tính giá thành sản phẩm lịch – chi tiết theo HD 6652 (Sau kiến nghị).....	96
Bảng 3.11: Thẻ tính giá thành sản phẩm túi đựng lịch – chi tiết theo DH 6652 (Sau kiến nghị) .....	96

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đang mở cửa để hội nhập với nền kinh tế trong khu vực cũng như thế giới. Chính vì vậy, tính cạnh tranh ngày càng gay gắt và quyết liệt, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Ngành sản xuất là một trong những ngành nghề phát triển nhanh và mạnh góp một phần quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Để có thể đứng vững và phát triển lâu dài được trong điều kiện hiện nay, các doanh nghiệp nhất thiết phải đạt được mục tiêu hàng đầu là nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Muốn vậy, công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo được việc tính đúng, tính đủ, không bỏ sót chi phí hợp lý, loại trừ những chi phí bất hợp lý khi tính giá thành sản phẩm, áp dụng các phương pháp tính toán đối với từng đối tượng cho phù hợp với đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các biện pháp giảm chi phí, hạ giá thành, giúp doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận. Có thể khẳng định rằng, kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển và lớn mạnh.

Qua quá trình tìm hiểu về mặt lý luận và trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, em thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán tại công ty. Do đó, em đã lựa chọn đề tài: **“ Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường”**.

Bài khóa luận của em bao gồm 3 phần:

- **Phần 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**
- **Phần 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.**
- **Phần 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.**

# CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

## 1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

### 1.1.1. Chi phí sản xuất

#### 1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của 3 yếu tố như: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đồng thời, quá trình sản xuất cũng chính là quá trình tiêu hao của chính bản thân của 3 yếu tố trên. Như vậy, để tiến hành sản xuất sản phẩm, người sản xuất phải bỏ ra chi phí về thù lao lao động, về tư liệu lao động vào đối tượng lao động. Vì thế, sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là yếu tố khách quan, không phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người sản xuất.

**Khái niệm:** Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cần thiết cho quá trình sản xuất mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một kỳ kinh doanh nhất định mà có thể là tháng, quý, năm.

#### 1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Chi phí sản xuất có thể được chia theo nhiều tiêu thức khác nhau, tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của công tác quản lý. Tuy nhiên, về mặt hạch toán, chi phí sản xuất thường được chia theo các tiêu thức sau:

#### - Phân loại theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí (Yếu tố chi phí)

Theo cách phân loại này, căn cứ vào tính chất kinh tế, nội dung kinh tế của chi phí sản xuất khác nhau để chia ra các yếu tố chi phí. Mỗi yếu tố chi phí chỉ bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào. Toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp có thể được chia thành các yếu tố sau:

+ Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm các chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất trong kỳ.

- + Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- + Yếu tố chi phí tiền lương: Bao gồm tiền lương chính và lương phụ của công nhân trong doanh nghiệp, các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả cho lao động như: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.
- + Yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định: Bao gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.
- + Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Gồm số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài của doanh nghiệp như điện, nước...
- + Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Bao gồm những chi phí bằng tiền mặt ngoài các yếu tố chi phí nói trên mà doanh nghiệp chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ như: tiền công tác phí, chi phí về bưu điện...

Vận dụng cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp nắm rõ mức hao phí về lao động vật hoá và tiền lương trong toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Điều đó có tác dụng xác định trong việc quản lý chi phí sản xuất và kiểm tra lại sự cân đối giữa các kế hoạch khác nhau như: kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch hạ giá thành, kế hoạch vốn lưu động của mỗi doanh nghiệp.

#### **– Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm**

Cách phân loại này giúp cho việc sản xuất và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, thiết kế và phân tích các mức chi phí. Theo quy định hiện nay ở Việt Nam, toàn bộ chi phí sản xuất được chia làm 3 loại sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất kinh doanh, chế tạo sản phẩm, hay thực hiện lao vụ, dịch vụ (loại trừ giá trị không dùng hết, nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- + Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm chi phí về tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho công nhân sản xuất. Và các khoản theo lương như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho công nhân viên. Không tính vào mục này khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên bán hàng, nhân viên quản lý doanh nghiệp hay nhân viên khác.
- + Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng vào việc quản lý và phục vụ sản xuất chung tại bộ phận sản xuất như phân xưởng, đội, trại bao gồm nhưng khoản sau: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

- + Chi phí bán hàng: Bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến quy trình bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, lao vụ, hàng hóa.

- + Chi phí quản lý doanh nghiệp: Bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến quản trị kinh doanh và quản lý hành chính doanh nghiệp.

Việc phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành giúp cho doanh nghiệp tính được giá thành các loại sản phẩm, đồng thời căn cứ vào công dụng kinh tế và đặc điểm phát sinh của chi phí để xác định ảnh hưởng của sự biến động của từng khoản mục đối với toàn bộ giá thành sản phẩm nhằm phân biệt và khai thác lượng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp để hạ thấp giá thành.

- **Phân loại theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ**

Theo cách phân loại này chi phí được chia làm ba loại:

- + Chi phí khả biến: Là các chi phí thay đổi về tổng số tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

- + Chi phí bất biến: Là các chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, chi phí thuê cửa hàng, chi phí điện chiếu sáng...

- + Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố của chi phí khả biến và chi phí bất biến. Yếu tố biến đổi của chi phí hỗn hợp thường phản ánh chi phí căn bản, tối thiểu để duy trì và luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng phục vụ. Yếu tố cố định thường phản ánh chi phí thực tế hoặc chi phí sử dụng quá định mức. Một số chi phí hỗn hợp có thể kể ra là chi phí điện thoại, chi phí tiền điện dùng thắp sáng văn phòng...

Theo cách phân loại này giúp ta trong công việc xác định phương án đầu tư, xác định điểm hòa vốn cũng như việc tính toán phân tích tình hình tiếp kiệm chi phí và định ra những biện pháp thích hợp để phấn đấu hạ thấp chi phí cho doanh nghiệp.

- **Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí**

Theo tiêu thức này, chi phí sản xuất bao gồm:

- + Chi phí trực tiếp: Là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí.

- + Chi phí gián tiếp: Là những chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau nên không thể quy nạp trực tiếp được, mà phải tập hợp cho từng doanh thu theo phương pháp phân bổ gián tiếp.



Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, khoa học và hợp lý, lựa chọn được tiêu thức phân bổ phù hợp.

### **1.1.2. Giá thành sản phẩm**

#### **1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm**

Quá trình sản xuất là quá trình gồm 2 mặt thống nhất. Một mặt doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí sản xuất, mặt khác doanh nghiệp thu được những lao vụ dịch vụ đã hoàn thành. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất còn giá thành sản xuất phản ánh mặt kết quả sản xuất. Tất cả những khoản phát sinh trong kỳ hoặc kỳ trước chuyển sang và các khoản phí trích trước có liên quan tới việc sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá thành sản xuất sản phẩm được biểu hiện bằng tiền, toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc sản phẩm dịch vụ đã hoàn thành.

#### **1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm**

Để đáp ứng yêu cầu quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành.

- **Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành sản phẩm**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- + Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán xác định giá thành kế hoạch được tiến hành trước quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và do bộ phận kế hoạch thực hiện. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, và là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- + Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí các định mức chi phí sản xuất hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, được xem là thước đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, lao động trong sản xuất, giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- + Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế của sản phẩm chỉ có thể tính toán được



khi quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**- Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

+ Giá thành sản xuất: Bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành, dịch vụ đã cung cấp.

+ Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đã bán. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

$$\text{Giá thành toàn bộ} = \text{Giá thành sản xuất sản phẩm} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho người quản lý biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng mà doanh nghiệp sản xuất. Nhưng do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ về: chi phí bán hàng, chi phí quản lý cho từng mặt hàng nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa học thuật, không phổ biến trên thực tế.

**1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Về bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai khái niệm giống nhau: Chúng đều là các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng có sự khác nhau trên các phương diện sau:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất luôn gắn liền với thời kỳ đã phát sinh chi phí, còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành thường không thống nhất. Chi phí sản xuất chỉ tính chi phí trong một thời kỳ còn giá thành lại liên quan đến chi phí của kỳ trước kết chuyển sang và một phần chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng được khái quát bằng công thức sau:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chi phí sản xuất trong kỳ là căn cứ, cơ sở để tính giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành. Sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm làm cho giá thành có thể hạ xuống hoặc tăng lên. Nhận biết được mối quan hệ này giúp cho doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết định đúng đắn về chi phí và giá thành, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng khả năng cạnh tranh.

#### ***1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất***

Để tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm, đáp ứng đầy đủ, trung thực và kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng phù hợp với quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.
- Cần nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của kế toán chi phí và giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận kế toán có liên quan, trong đó kế toán các yếu tố chi phí là tiêu đề cho kế toán chi phí và tính giá thành.
- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, khả năng hạch toán, yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp để lựa chọn, xác định đúng đắn đối tượng kế toán chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo các phương án phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.
- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với yêu cầu của nguyên tắc chuẩn mực, chế độ kế toán đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận, xử lý, hệ thống hoá thông tin về chi phí giá thành của doanh nghiệp.
- Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các bộ phận kế toán có liên quan và chính bản thân kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

### **1.2. Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

#### ***1.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất***

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là:

- Nơi phát sinh chi phí: Phân xưởng, đội sản xuất, bộ phận chức năng...
- Nơi gánh chịu chi phí: Sản phẩm, công việc hoặc lao vụ do doanh nghiệp đang sản xuất, công trình hoặc hạng mục công trình, đơn đặt hàng...

Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu.

Tuỳ theo cơ cấu tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất, yêu cầu hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hay từng giai đoạn, từng quy trình công nghệ riêng biệt, từng phân xưởng – tổ đội sản xuất.

### ***1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất***

#### **– Phương pháp tập hợp trực tiếp**

Phương pháp này áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách cụ thể, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán...theo đúng các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp đúng theo các đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

#### **– Phương pháp tập hợp gián tiếp**

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó. Theo phương pháp này, trước tiên căn cứ vào các chi phí phát sinh kế toán tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh hoặc nội dung chi phí. Để xác định chi phí cho từng đối tượng cụ thể phải lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan.

### ***1.2.3. Tài khoản sử dụng***

#### **– TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ,... và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (sản phẩm, nhóm sản phẩm, phân xưởng). Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

<b>Nợ</b>	<b>TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>	<b>Có</b>
- Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.		- Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại kho. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt mức vào TK 632 – GVHB

**- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp:**

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và cũng được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh. Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Kết cấu và nội dung của TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp:

<b>Nợ</b>	<b>TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Có</b>
-Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.		- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632- GVHB.

**- TK 627 – Chi phí sản xuất chung**

Tài khoản này được dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận...phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ...

TK 627 không có số dư và được mở 06 TK cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

- + TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng.
- + TK 6272 - Chi phí vật liệu.
- + TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất.
- + TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6278 - Chi phí khác bằng tiền.

Kết cấu và nội dung của TK 627 - Chi phí sản xuất chung:

<b>Nợ</b>	<b>TK 627- Chi phí sản xuất chung</b>	<b>Có</b>
-Tập hợp CPSXC thực tế phát sinh trong kỳ.	- Các khoản làm giảm CPSXC. - CPSXC cố định không được phân bổ, kết chuyển vào TK 632. - Kết chuyển hoặc phân bổ CPSXC vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	

**- TK 154 –“Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”**

Kết cấu và nội dung của TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”:

<b>Nợ</b>	<b>TK 154 – Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>Có</b>
- Kết chuyển CPSX phát sinh trong kỳ. - Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến. - Chi phí thuê ngoài chế biến.	- Giá trị phế liệu thu hồi (Nếu có). - Các khoản giảm chi phí (Nếu có). - Giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành. - Giá thành thực tế vật liệu thuê ngoài chế biến hoàn thành.	

SDCK: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang đầu kì và cuối kỳ.

**- TK 631 – “Giá thành sản xuất”**

TK 631 không có số dư cuối kỳ và được chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 631 – “Giá thành sản xuất”:

<b>Nợ</b>	<b>TK 631 – Giá thành sản xuất</b>	<b>Có</b>
-Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ kiểm kê. - Các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.	- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.	

**1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**1.2.4.1. Nội dung, đặc điểm, điều kiện áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên**

- **Nội dung:** Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng, giảm hàng tồn kho một cách thường xuyên, liên tục trên các tài khoản phản ánh từng loại, từng nhóm hàng tồn kho.

+ Theo dõi thường xuyên, liên tục, có hệ thống.

- + Phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho.

$$\text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng tồn kho nhập trong kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho xuất trong kỳ}$$

**- Đặc điểm:**

+ **Ưu điểm:** Có thể xác định, đánh giá về số lượng và trị giá hàng tồn kho vào từng thời điểm khác nhau nếu doanh nghiệp có nhu cầu kiểm tra. Nắm bắt, quản lý hàng tồn kho thường xuyên, liên tục, góp phần điều chỉnh nhanh chóng kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giảm tình trạng sai sót trong việc ghi chép và quản lý (giữa thủ kho và kế toán).

+ **Nhược điểm:** Tăng khối lượng ghi chép hàng ngày, tốn thời gian, gây áp lực cho người làm công tác kế toán. Tuy nhiên, nhược điểm này được khắc phục khi doanh nghiệp tin học hóa công tác kế toán. Phải mở nhiều sổ kế toán khác nhau, vì khi có nghiệp vụ phát sinh, kế toán phải mở sổ để ghi vào sổ. Điều này cũng làm cho công tác lưu trữ các sổ sách kế toán trở nên cồng kềnh.

**- Điều kiện áp dụng:**

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp xây lắp và các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị... vì:

+ Những doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, nếu để ứ đọng hàng nhiều sẽ dẫn đến ứ đọng vốn lớn, kinh doanh không hiệu quả.

+ Đối với các công ty xây dựng, xây lắp phải kiểm tra hàng tồn kho một cách thường xuyên. Điều này giúp cho công ty đưa ra kế hoạch mua NVL, CCDC một cách kịp thời và chính xác để việc thực thi xây dựng các công trình được tiến hành đúng tiến độ.

#### 1.2.4.2. Kế toán chi phí nguyên liệu trực tiếp

- **Khái niệm:** Chi phí NVL trực tiếp gồm các khoản chi phí về NVL chính, phụ, nửa thành phẩm mua ngoài... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

Để tính toán tập hợp và phân bổ chính xác, hợp lý chi phí NVL trực tiếp, kế toán cần kiểm tra, xác định được trị giá số nguyên liệu, vật liệu của kỳ trước chuyển sang sử dụng cho kỳ này, trị giá NVL xuất kho trong kỳ nhưng cuối kỳ chưa sử dụng và trị giá của phế liệu thu hồi (nếu có) để tính chi phí NVL trực tiếp thực tế tiêu hao trong kỳ.

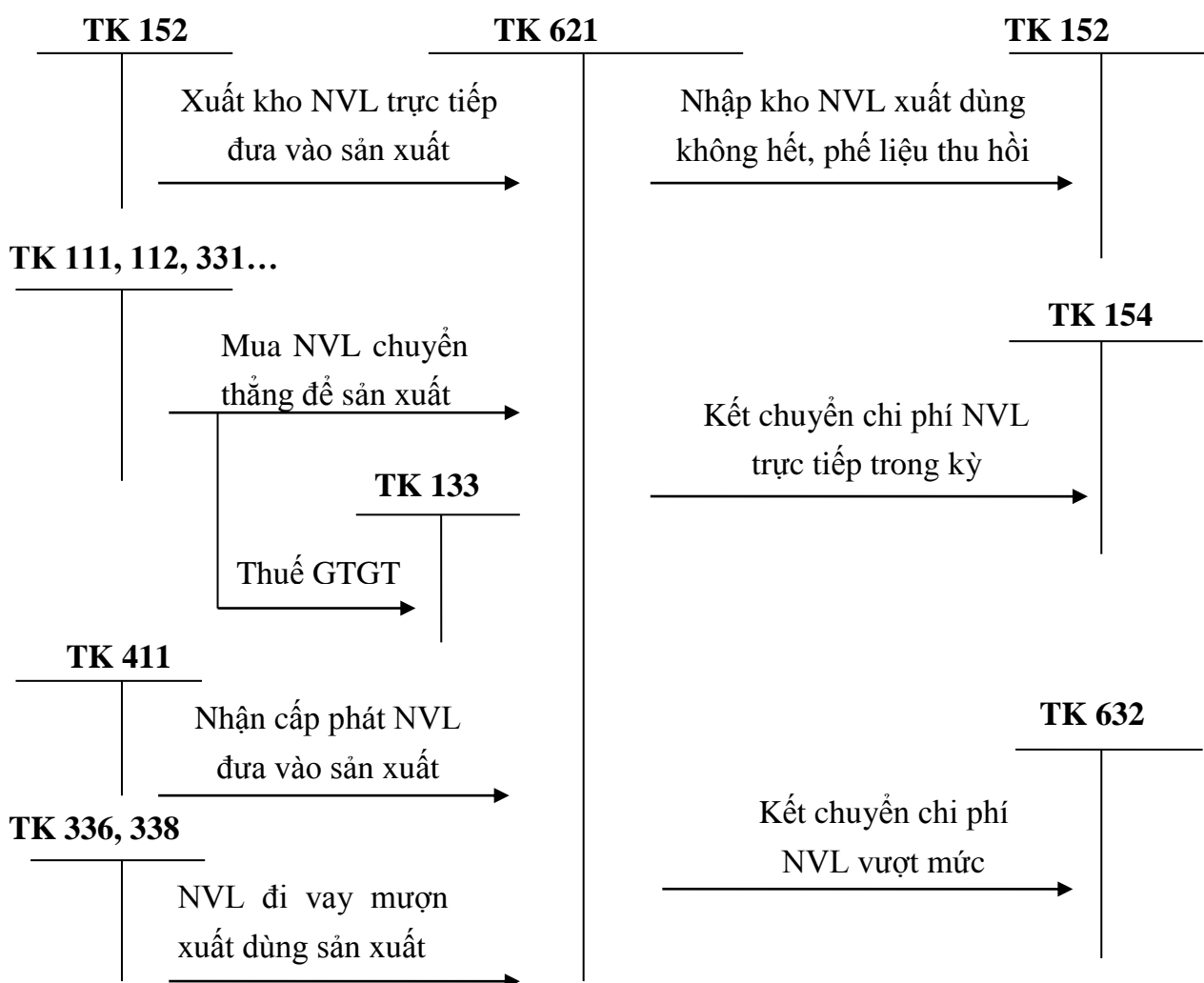
$$\text{Chi phí NVL trực tiếp thực tế trong kỳ} = \text{Trị giá NVL trực tiếp còn lại đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL xuất dùng trong kỳ} - \text{Trị giá NVL trực tiếp còn lại cuối kỳ} - \text{Trị giá phế liệu thu hồi (Nếu có)}$$

Trong trường hợp NVL được sử dụng để sản xuất, chế tạo nhiều loại sản phẩm cùng lúc thì không thể tập hợp trực tiếp được thì ta cần phải phân bổ cho từng đối tượng. Để phân bổ cho các đối tượng, ta cần xác định các tiêu thức phân bổ sao cho hợp lý.

$$\text{Chi phí NVL phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng chi phí NVL cần phân bổ}$$

– Trình tự hạch toán:

**Sơ đồ 1.1: Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**



**1.2.4.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

– **Khái niệm:**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của công nhân sản xuất.



+ Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp như sau:

Đối với chi phí nhân công trực tiếp có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí thì căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán tập hợp trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp cho từng đối tượng có liên quan.

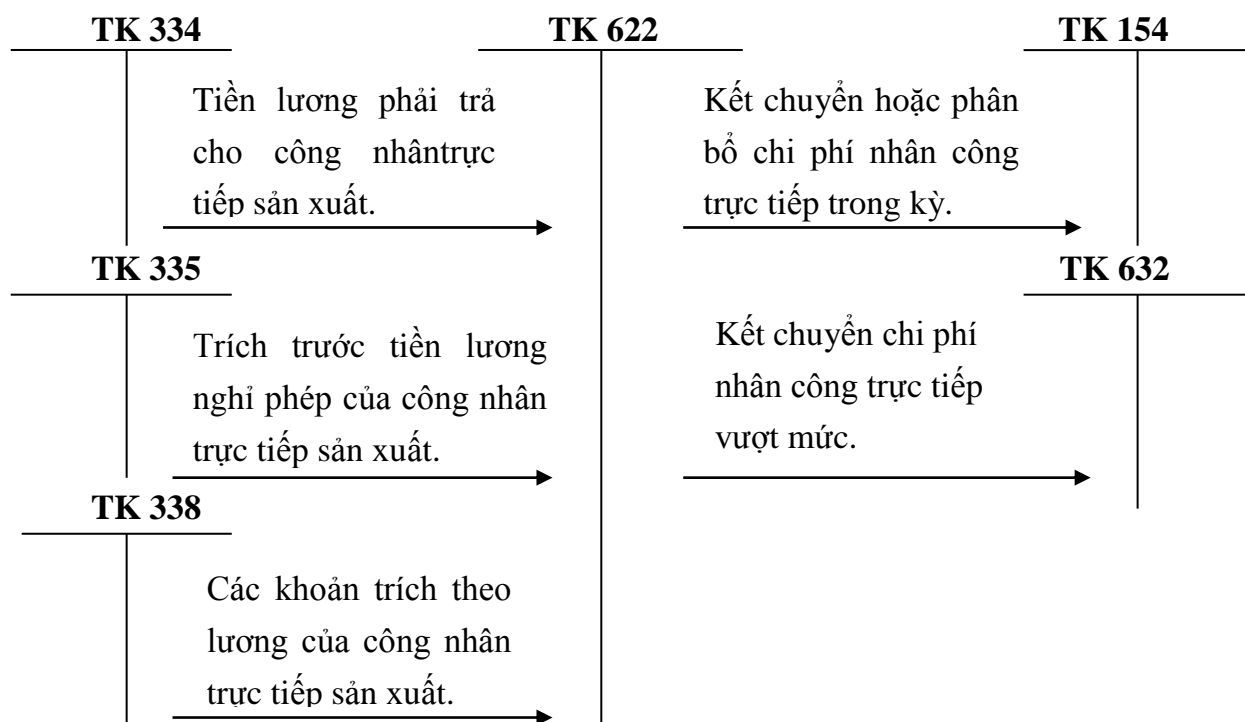
Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp.

+ Chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ theo các tiêu thức sau:

Tiền lương chính thường được phân bổ tỷ lệ với chi phí tiền lương định mức, chi phí tiền lương kế hoạch, giờ công định mức hoặc giờ công thực tế, số lượng sản phẩm sản xuất. Tiền lương phụ thường được phân bổ tỷ lệ với tiền lương chính, tiền lương định mức...

– **Trình tự hạch toán:**

**Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**



**1.2.4.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

– **Khái niệm:**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

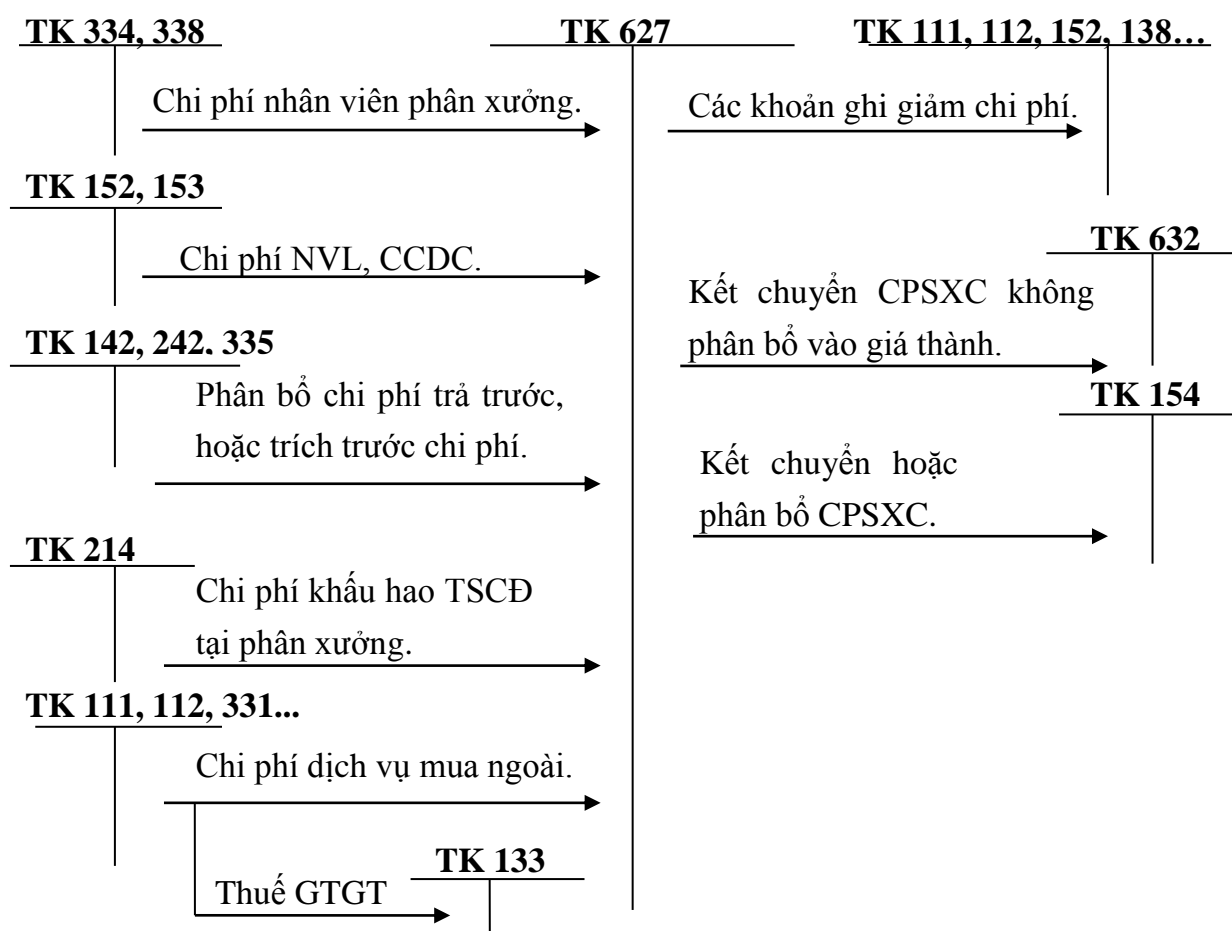


+ Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Tiêu chuẩn phân bổ chi phí sản xuất chung thường được lựa chọn là: Chi phí khấu hao TSCĐ: Tiêu chuẩn phân bổ là định mức chi phí, khấu hao TSCĐ, số giờ máy chạy thực tế... Chi phí năng lượng dùng cho sản xuất sản phẩm: Tiêu chuẩn phân bổ là định mức chi phí năng lượng hoặc số giờ máy làm việc thực tế kết hợp với công suất của máy.

#### - Trình tự hạch toán:

**Sơ đồ 1.3: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

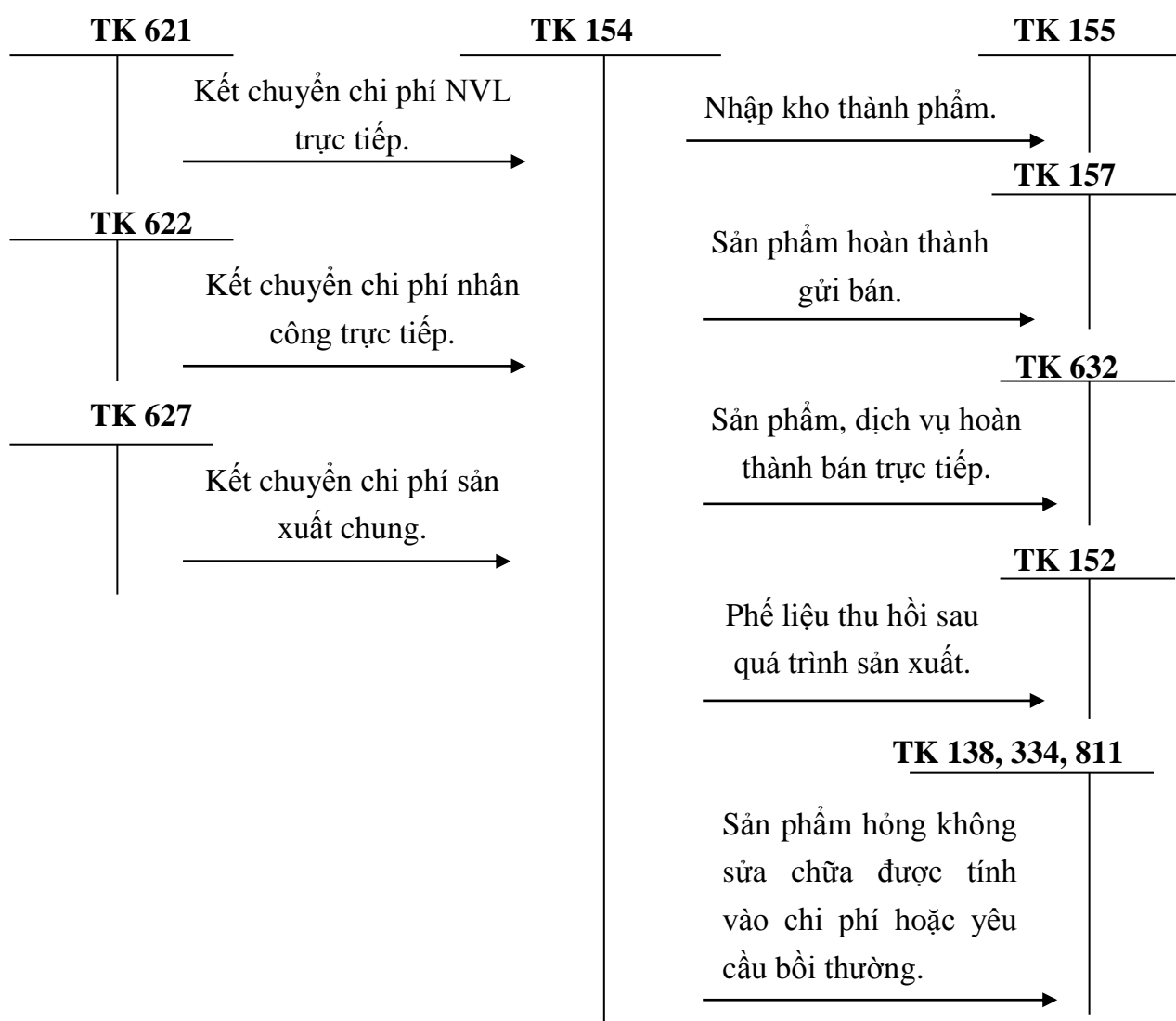


#### 1.2.4.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản phẩm hoàn thành và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

– **Trình tự hạch toán:**

**Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX**



**1.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**

**1.2.5.1. Nội dung, đặc điểm, điều kiện áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ**

– **Nội dung:** Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng hoá vật tư tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán, từ đó xác định giá trị vật tư hàng hoá xuất kho trong kỳ theo công thức:

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của hàng tồn kho (Nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị hàng hàng hoá vật tư mua vào trong kỳ được theo dõi trên TK Mua hàng (TK 611).

Công tác kiểm kê hàng hoá vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá hàng tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ và trị giá vật tư hàng hoá tồn kho để xác định trị giá hàng hoá vật tư xuất kho trong kỳ.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán nhóm hàng tồn kho chỉ sử dụng để phản ánh trị giá hàng hoá vật tư tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. TK 611 dùng để phản ánh tình hình biến động tăng giảm hàng tồn kho.

– **Đặc điểm:**

+ **Ưu điểm:** Giảm khối lượng ghi chép cho người làm công tác kế toán. Giảm bớt được sự cồng kềnh của việc ghi chép vào sổ.

+ **Nhược điểm:** Công việc kiểm tra không thường xuyên điều này sẽ gây hạn chế chức năng kiểm tra của người quản lý. Khó phát hiện sai sót nếu kiểm kê hàng thực tế nhập kho không trùng với ghi sổ kế toán. Trong kỳ, người quản lý không nắm bắt tình hình tồn, nhập, xuất kho hàng hóa của doanh nghiệp thông qua kế toán dẫn đến chậm trễ khi đưa ra các quyết định.

– **Điều kiện áp dụng:**

Phương pháp kê khai định kỳ thường áp dụng ở các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng có giá trị thấp, số lượng lớn, nhiều chủng loại, quy cách... như các nguyên phụ liệu để may mặc (kim, chỉ, khuy áo,...) và các đơn vị sản xuất ra 1 loại sản phẩm, hàng hóa nào đó vì trong trường hợp này mới tính được tương đối chính xác giá thành. Hơn nữa, đối với các mặt hàng có nhiều chủng loại và có giá trị thấp nếu lựa chọn phương pháp kê khai thường xuyên sẽ mất nhiều thời gian của công tác kế toán và mang lại hiệu quả không cao.

*1.2.5.2. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

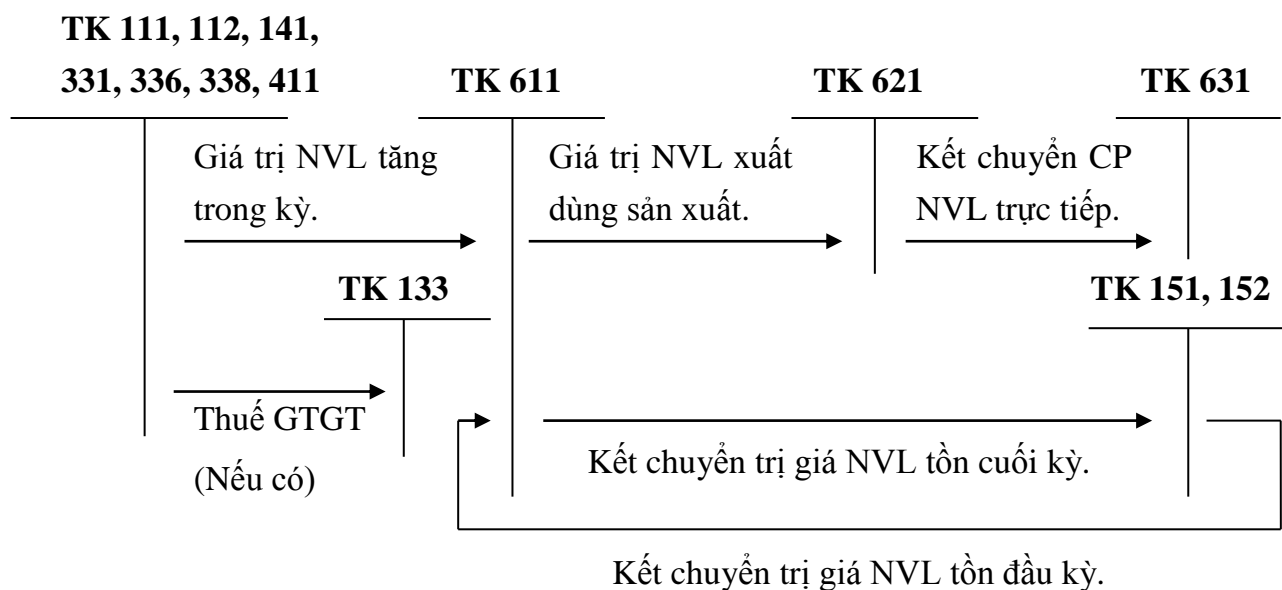
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Các chi phí trên TK 621 không ghi theo chứng từ xuất dùng mà được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường.

Công thức tính toán như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị NVL xuất} & & & & & & \text{Giá trị} \\ \text{dùng cho sản} & = & \text{Giá trị NVL tồn} & + & \text{Giá trị NVL} & - & \text{NVL tồn} \\ \text{xuất sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{nhập trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

– **Trình tự hạch toán**

### Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (KKĐK)



#### 1.2.5.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 – Giá thành sản xuất theo từng đối tượng.

#### 1.2.5.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Tất cả chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 và được chi tiết theo các tiểu khoản tương ứng và tương tự như áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó, chi phí sẽ được phân bổ vào TK 631 chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

#### 1.2.5.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

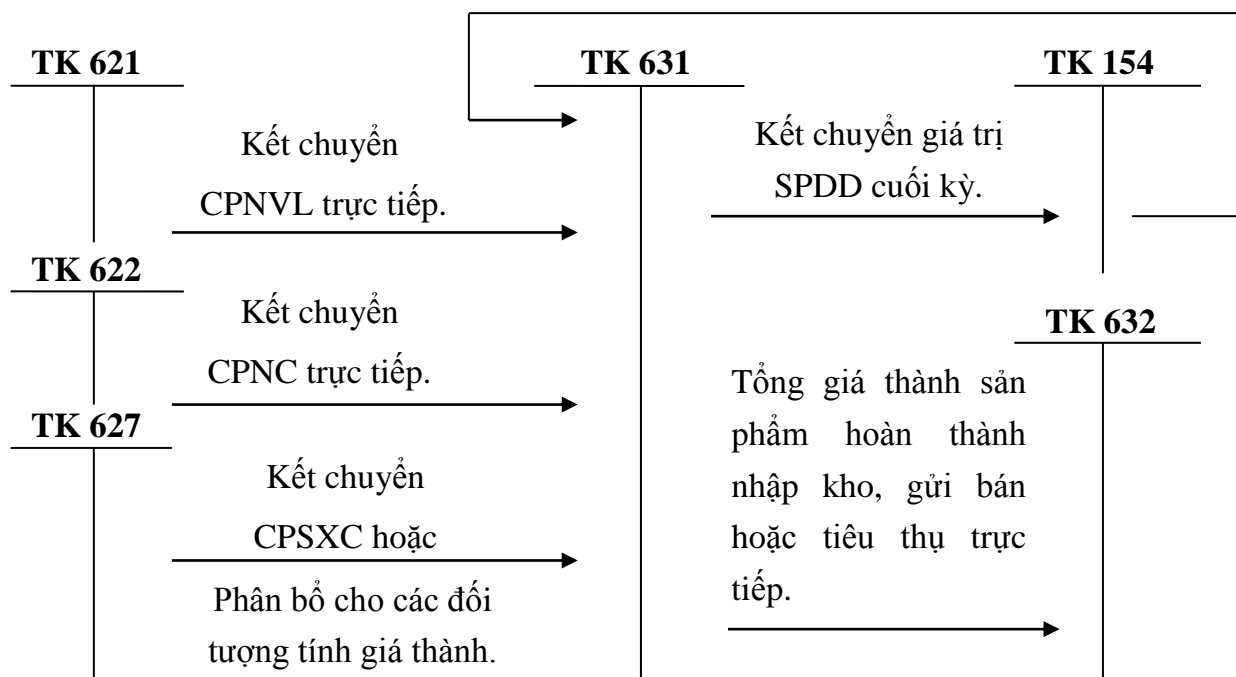
Doanh nghiệp sử dụng TK 631 – “Giá thành sản xuất” để tập hợp chi phí sản xuất. TK 154 – Chi phí sản xuất dở dang chỉ sử dụng để phản ánh chi phí sản xuất của những sản phẩm, công việc còn đang sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Doanh nghiệp sản xuất tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất mà mở chi tiết TK 631 – “Giá thành sản xuất” theo từng đối tượng chịu chi phí đã xác định.

#### – Trình tự hạch toán:

## Sơ đồ 1.6: Kế toán tổng hợp CPSX theo phương pháp KKĐK

Kết chuyển giá trị SPDD đầu



### 1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm làm dở cuối kỳ là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quá trình công nghệ, hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Toàn bộ chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng đã xác định có liên quan đến cả sản phẩm đã hoàn thành và sản phẩm đang chế tạo. Để có thông tin phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán cần phải xác định số chi phí sản xuất đã bỏ ra có liên quan đến số sản phẩm chưa hoàn thành là bao nhiêu, tức là phải đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ. Việc tính toán, đánh giá sản phẩm dở dang là rất phức tạp và khó có thể thực hiện được một cách chính xác tuyệt đối. Vì vậy, kế toán phải tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, về quy trình công nghệ, về tính chất cấu thành của chi phí sản xuất và yêu cầu trình độ quản lý của từng doanh nghiệp để vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang có thể được đánh giá theo một trong các trường hợp sau:

#### 1.3.1. Đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, còn các chi phí gia công chế biến khác như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung..., tính toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

– **Ưu điểm:** Tính toán đơn giản, khối lượng tính toán ít. Khi kiểm kê không cần xác định mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang.

– **Nhược điểm:** Độ chính xác của thông tin không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác.

– **Điều kiện áp dụng:** Thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm phải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và không có biến động lớn so với đầu kỳ.

### 1.3.2. Đánh giá SPDD theo khối lượng hoàn thành ước tính tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng SPDD để quy SPDD thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức.

$$\text{Chi phí VLC nằm trong SPDD} = \frac{\text{Chi phí VLC tồn đầu kỳ} + \text{Chi phí VLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

$$\text{Chi phí chế biến còn lại nằm trong SPDD} = \frac{\text{Chi phí chế biến tồn đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng SPDD cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm} = \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ (mức độ) hoàn thành}$$

– **Ưu điểm:** Đảm bảo số liệu hợp lý và có độ tin cậy cao hơn phương pháp đánh giá SPDD theo chi phí nguyên vật liệu chính.

– **Nhược điểm:** Khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang trên các công đoạn của dây chuyền công nghệ sản xuất khá phức tạp và mang nặng tính chủ quan.

– **Điều kiện áp dụng:** Thích hợp với các doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ nhiều biến động.

### **1.3.3. Đánh giá SPDD theo chi phí định mức hoặc kế hoạch**

Trong các doanh nghiệp sản xuất đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí sản xuất hợp lý và ổn định thì có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp chi phí định mức.

Đầu tiên, kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính chi phí sản xuất theo định mức cho sản lượng sản phẩm dở dang ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại theo từng loại sản phẩm. Trong phương pháp này các khoản mục chi phí cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

**Giá trị SPDD cuối kỳ = Khối lượng SPDD x Định mức chi phí**

- **Ưu điểm:** Tính toán nhanh vì đã lập các bảng tính sẵn giúp cho việc xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được nhanh hơn.
- **Nhược điểm:** Mức độ chính xác không cao vì chi phí thực tế không thể sát với chi phí mức được.

## **1.4. Nội dung công tác kế toán tính giá thành sản phẩm**

### **1.4.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Đối tượng tính giá thành là toàn bộ các sản phẩm doanh nghiệp sản xuất chế tạo đã hoàn thành và cần thực hiện tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Để xác định được đối tượng tính giá thành đúng đắn, bộ phận kế toán giá thành cũng phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và cơ cấu sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm, đặc điểm sử dụng sản phẩm, nửa thành phẩm, các yêu cầu và trình độ quản lý, yêu cầu cung cấp thông tin cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp, khả năng và trình độ quản lý, hạch toán, trình độ ứng dụng máy vi tính trong công tác kế toán của doanh nghiệp.

#### **- Xét về mặt tổ chức sản xuất:**

+ Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (như doanh nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.

+ Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn (như dệt vải, sản xuất bánh kẹo...) thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

#### **- Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất:**

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất đơn giản thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành hoặc có thể là nửa thành phẩm tự chế biến.



+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh.

#### **1.4.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm**

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận hạch toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành trên cơ sở CPSX được tập hợp.

Mỗi đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và chu kỳ sản xuất sản phẩm cụ thể của từng doanh nghiệp để xác định cho phù hợp. Có hai cách phân loại như sau:

- Kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo áp dụng cho những doanh nghiệp tổ chức sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất xen kẽ liên tục.
- Kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất dài, sản xuất theo đơn đặt hàng... sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và liên tục.

#### **1.4.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

##### **1.4.3.1. Phương pháp giản đơn**

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín, tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ, liên tục (như sản phẩm điện, nước, than, bánh kẹo...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành là hàng tháng (quý) phù hợp với kỳ báo cáo.

Trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ và trị giá của sản phẩm dở dang đã xác định, giá thành sản phẩm hoàn thành được tính theo từng khoản mục chi phí.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

- **Ưu điểm:** Dễ hạch toán do số lượng mặt hàng ít, việc hạch toán thường được tiến hành vào cuối tháng trùng với kỳ báo cáo nên dễ dàng đối chiếu, theo dõi.
- **Nhược điểm:** Chỉ áp dụng được cho những doanh nghiệp sản xuất số lượng mặt hàng ít khối lượng lớn, doanh nghiệp sản xuất độc quyền một loại sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn sản phẩm dở dang ít hoặc không đáng kể.

##### **1.4.3.2. Phương pháp hệ số**

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất trong quá trình sản xuất sử dụng cùng loại nguyên liệu, vật liệu nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều sản phẩm chính khác nhau (công nghệ sản xuất hóa chất, công nghệ hóa dầu, công nghệ nuôi ong...), trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí



sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành. Kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Trình tự tính toán như sau:

- **Bước 1:** Căn cứ vào tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật để xác định hệ số kinh tế, kỹ thuật cho từng loại sản phẩm, trong đó lấy một loại sản phẩm làm sản phẩm tiêu chuẩn (có hệ số bằng 1)
- **Bước 2:** Quy đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi} = \sum_{i=1}^n \text{Sản lượng thực tế sản phẩm } i \times \text{Hệ số sản phẩm } i$$

- **Bước 3:** Tính giá thành đơn vị sản phẩm gốc.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm của các loại} = \text{CPSX của SDPP đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX của SPDD cuối kỳ}$$

- **Bước 4:** Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại}$$

#### 1.4.3.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thích hợp với loại hình doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, kết quả sản xuất được một nhóm sản phẩm cùng loại với nhiều chủng loại, phẩm cấp, quy cách khác nhau như may mặc, dệt kim, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng)... Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữ CPSX thực tế với CPSX kế hoạch, kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại. Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại, đối tượng tập hợp giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm.

Trình tự của phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:

- **Bước 1:** Căn cứ vào tiêu chuẩn phân bổ hợp lý (giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức) và chi phí sản xuất đã tập hợp để tính tỉ lệ tính giá thành theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

- **Bước 2:** Căn cứ tỉ lệ tính giá thành theo từng khoản mục chi phí để tính giá thực tế cho từng quy cách sản phẩm theo công thức sau:

$$\text{Giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm} = \text{Tiêu chuẩn phân bổ của từng quy cách sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

#### 1.4.3.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, quá trình sản xuất chế biến sản phẩm phải qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng bộ phận sản xuất (từng giai đoạn công nghệ sản xuất), còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở các bước chế biến và thành phẩm hoàn thành ở bước cuối kỳ.

Trình tự tính giá thành:

- **Bước 1:** Tập hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- **Bước 2:** Cộng chi phí sản xuất của các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ sản xuất theo công thức:

$$\text{Giá thành} = C1 + C2 + \dots + Cn$$

Trong đó: C1, C2,..., Cn là chi phí sản xuất của các bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất (1,2,...,n).

#### 1.4.3.5. Phương pháp liên hợp:

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau.

#### 1.4.4. Thẻ tính giá thành

Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ là sổ kế toán dùng để theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh và giá thành sản phẩm trong kỳ để làm căn cứ tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đơn vị:.....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số S37 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng...năm...

Tên sản phẩm, dịch vụ: .....

Số lượng: .....

Đơn vị tính: Đồng/Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kỳ				
CPSX phát sinh trong kỳ				
Giá thành SP, DV trong kỳ				
CPSX dở dang cuối kỳ				

Ngày...tháng...năm...

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

## **1.5. Hệ thống sổ kế toán áp dụng trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

### **1.5.1. Các hình thức tổ chức sổ kế toán**

Tùy thuộc vào hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng mà kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sử dụng các sổ kế toán thích hợp. Theo chế độ kế toán hiện hành, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, có 5 hình thức tổ chức sổ kế toán.

#### **– Hình thức Nhật ký chung:**

Ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tức là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được ghi nhận vào sổ nhật ký chung dựa trên các chứng từ kế toán: hóa đơn, phiếu thu, phiếu chi... Dựa vào những dữ liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung kế toán vào Sổ Cái cho từng đối tượng kế toán theo trình tự thời gian.

#### **– Hình thức “ Nhật ký – Sổ cái”**

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào một quyển gọi là Nhật ký – Sổ cái. Sổ này là sổ hạch toán tổng hợp duy nhất, trong đó kết hợp phản ánh theo thời gian và theo hệ thống.

Áp dụng cho các loại kinh doanh đơn giản, quy mô kinh doanh nhỏ, tập trung, đơn vị có ít nghiệp vụ phát sinh, sử dụng ít tài khoản.

#### **– Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ**

Hình thức này thích hợp với mọi loại hình đơn vị thuận tiện cho việc áp dụng kế toán máy và kế toán thủ công.

#### **– Hình thức Nhật ký chứng từ**

Nguyên tắc cơ bản của hình thức này là tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản), kết hợp rộng rãi với việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán trong quá trình ghi chép.

Hình thức này áp dụng với doanh nghiệp lớn, số lượng nghiệp vụ nhiều và điều kiện kế toán thủ công, dễ chuyên môn hóa cán bộ, đòi hỏi trình độ kế toán cao.

#### **– Hình thức kế toán trên máy vi tính**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán được thiết kế theo

hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sổ kế toán lập trên máy vi tính phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ. Cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm) sau khi đã hoàn tất việc khóa sổ theo quy định cho từng loại sổ, đơn vị kế toán phải in ra giấy toàn bộ sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và phải đóng thành từng quyển, ký tên, đóng dấu, xác nhận của Thủ trưởng đơn vị như sổ lập bằng tay.

### ***1.5.2. Tổ chức theo hình thức Nhật ký chung***

#### ***1.5.2.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung***

– **Đặc trưng:** Hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung nghiệp vụ kinh tế. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

– **Điều kiện áp dụng:** Áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp đơn giản, quy mô kinh doanh vừa và nhỏ, trình tự kế toán thấp, số lượng lao động kế toán ít.

– **Các loại sổ của hình thức kế toán Nhật ký chung:**

- + Nhật ký chung.
- + Sổ cái.
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

#### ***1.5.2.2. Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung***

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra để ghi vào Sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian. Đồng thời căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh cùng loại đã ghi vào Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Trường hợp đơn vị có mở Sổ, Thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi vào Sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ kinh tế được ghi vào các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

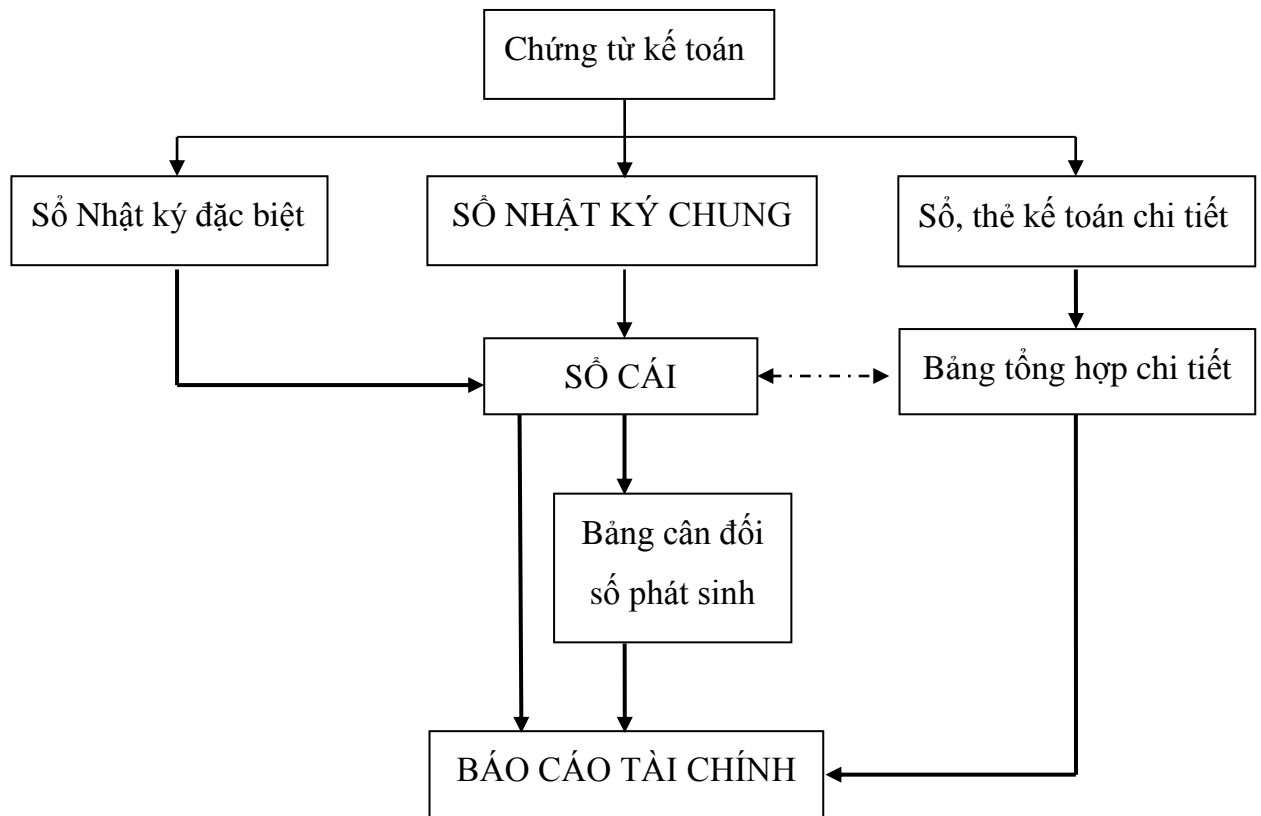
Cuối tháng (cuối quý, cuối năm) khóa Sổ Cái và các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết. Từ các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Cái. Sau khi kiểm tra, đối chiếu nếu đảm bảo

khớp đúng thì số liệu khoá sổ trên Sổ Cái được sử dụng để lập “Bảng Cân đối số phát sinh” và báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc “Tổng số phát sinh Nợ” và “Tổng số phát sinh Có” trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng “Tổng số phát sinh Nợ” và “Tổng số phát sinh Có” trên Sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung:

**Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung**



Chú thích:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ◄-----► Đối chiếu, kiểm tra

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN & NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG**

### **2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV In và Nghiên cứu thị trường Việt Cường.
- Tên giao dịch: Vietcuong Market & Printing Co.,LTD.
- Mã số thuế: 0101948880.
- Địa chỉ: Số 483 Nguyễn Khang – Quan Hoa – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Xưởng sản xuất: Ngõ 232 Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Năm thành lập: 2006.

Công ty TNHH MTV In và Nghiên cứu Thị trường Việt Cường được thành lập từ ngày 19/05/2006, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012237 (Công ty CP In và Nghiên Cứu Thị Trường Việt Cường), đăng ký thay đổi lần 5 ngày 14/02/2012.

Công ty TNHH MTV In và Nghiên cứu Thị Trường Việt Cường được cấp giấy phép in xuất bản phẩm ngày 30/07/2007.

Ngày đầu mới thành lập, do điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật còn lạc hậu, thô sơ và sản xuất thủ công là chủ yếu nên sản lượng và doanh thu chưa cao. Các năm kế tiếp (2007 - 2008), sản lượng sản xuất đã bắt đầu tăng trưởng với tốc độ ổn định và có chiều hướng tăng, cơ cấu sản phẩm đã có sự thay đổi về chất. Năm 2008, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cho nên Công ty cũng ít nhiều gặp khó khăn.

Từ năm 2009 - 2010, với sự nỗ lực không ngừng, hiện Công ty đã cơ bản thoát khỏi được tình trạng khó khăn và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh đã và đang có nhiều biểu hiện tăng trưởng đáng mừng. Doanh thu tiêu thụ hàng năm không chỉ đạt chỉ tiêu do Công ty đề ra mà còn nâng cao thu nhập bình quân đầu người cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.

Đặc biệt trong giai đoạn cuối 2010 và 4 tháng đầu năm 2011, Công ty gặp một số khó khăn nhất định như giá nguyên vật liệu trở nên đắt đỏ, nhu cầu giảm dẫn đến đơn đặt hàng ít đi so với các năm khác. Một trong những nguyên nhân sâu xa phải kể đến là do sự suy thoái chung của nền kinh tế dẫn đến nhu cầu in ấn giảm mạnh. Chỉ tính riêng số lượng in sách, báo, tạp chí đã giảm từ 20-30%, trong đó giảm mạnh nhất là lượng sách in, trừ sách giáo khoa. Thậm chí, nhiều loại sách tra cứu truyền thống



nếu từ điển, danh bạ còn đang dần biến mất trong danh mục sản phẩm ngành in. Sự suy giảm này phần nào còn do việc phát triển mạnh của truyền thông điện tử, các loại sách, báo điện tử... làm cho nhu cầu sách, báo in truyền thống giảm. Một nguyên nhân khác là giá giấy in liên tục tăng đột biến, khiến giá thành sản phẩm in trở nên ngày càng đắt, ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng. Tuy nhiên do Công ty có một đội ngũ lãnh đạo giỏi và các nhân viên trẻ, nhiệt tình, biết vận dụng và thích ứng thị trường một cách kịp thời, nhạy bén cho nên Công ty vẫn đạt mức tăng trưởng rất đáng mừng. Năm 2011, Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường được Tổng cục thuế Hà Nội kiểm tra và cho phép in hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn xuất khẩu...cho các doanh nghiệp khác. Năm 2011, Công ty TNHH MTV In và Nghiên cứu thị trường Việt Cường được trở thành một thành viên của Hiệp Hội Thiết Bị Giáo dục và được phép in sản xuất các bộ truyện tranh, tranh thơ, tranh chủ đề, vở vẽ và các trang thiết bị khác phục vụ cho chương trình cải cách giáo dục mầm non. Đây là bộ tranh truyện nằm trong danh mục thiết bị giáo dục mầm non tối thiểu được quy định tại thông tư số 02/2010/TTBGDDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng giáo dục đào tạo.

Năm 2012 và năm 2013, Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường ngày càng phát triển và có chỗ đứng hơn trên thị trường. Công ty đã có nhiều khách hàng quen, đồng thời ký thêm được nhiều hợp đồng mới có giá trị cao nhất là ngành sản xuất in ấn lịch tết mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty. Điều này giúp cho tình hình tài chính của công ty khả quan hơn các doanh nghiệp có cùng quy mô. Tuy nhiên năm 2012 vẫn là một năm khó khăn đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung cũng như Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường nói riêng. Giá cả tăng cao khiến lợi nhuận của công ty dù tăng nhưng không đáng kể. Song toàn thể ban giám đốc cùng nhân viên Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường vẫn có niềm tin vào một năm 2014 phát triển hơn.

### ***2.1.2. Lĩnh vực hoạt động, quy trình sản xuất sản phẩm***

#### **- Lĩnh vực hoạt động**

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường:

- + In ấn và các dịch vụ liên quan đến in;
- + Đại lý máy móc, thiết bị phụ tùng;
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- + Vận tải hành khách đường bộ khác;
- + Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- + Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- + Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;



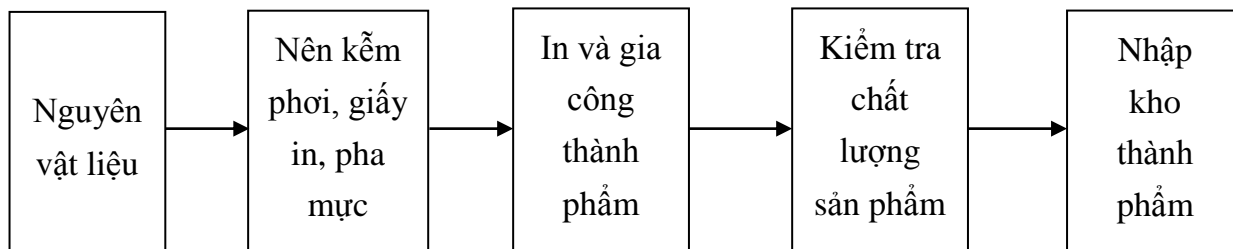
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ;
- + Bán buôn đồ chơi, trò chơi;
- + Bán buôn máy móc và thiết bị văn phòng;
- + Sao chép bản ghi các loại;
- + Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông,
- + Dịch vụ thương mại điện tử.

Tuy lĩnh vực hoạt động của công ty tương đa dạng nhưng lĩnh vực đóng góp một phần lớn lợi nhuận của công ty hàng năm là lĩnh vực in ấn và các dịch vụ liên quan đến in. Cụ thể là các ấn phẩm in lịch có nhu cầu rất cao vào đầu và cuối năm, trong năm lượng đặt in sách và hóa đơn tương đối đều đặn.

#### – Quy trình sản xuất sản phẩm

Quy trình công nghệ chế biến sản phẩm ở Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu Thị trường Việt Cường là quy trình chế biến phức tạp kiểu liên tục, tổ chức sản xuất nhiều và ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, nửa thành phẩm ở giai đoạn trước được chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến, không bán nửa thành phẩm ra ngoài. Do đó, các bộ phận trong toàn công ty có mối liên hệ với nhau rất mật thiết, công việc kế hoạch đều được đưa ra trước để sắp xếp thời gian hợp lý.

#### Sơ đồ 2.1. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm



(Nguồn: Phòng thiết kế)

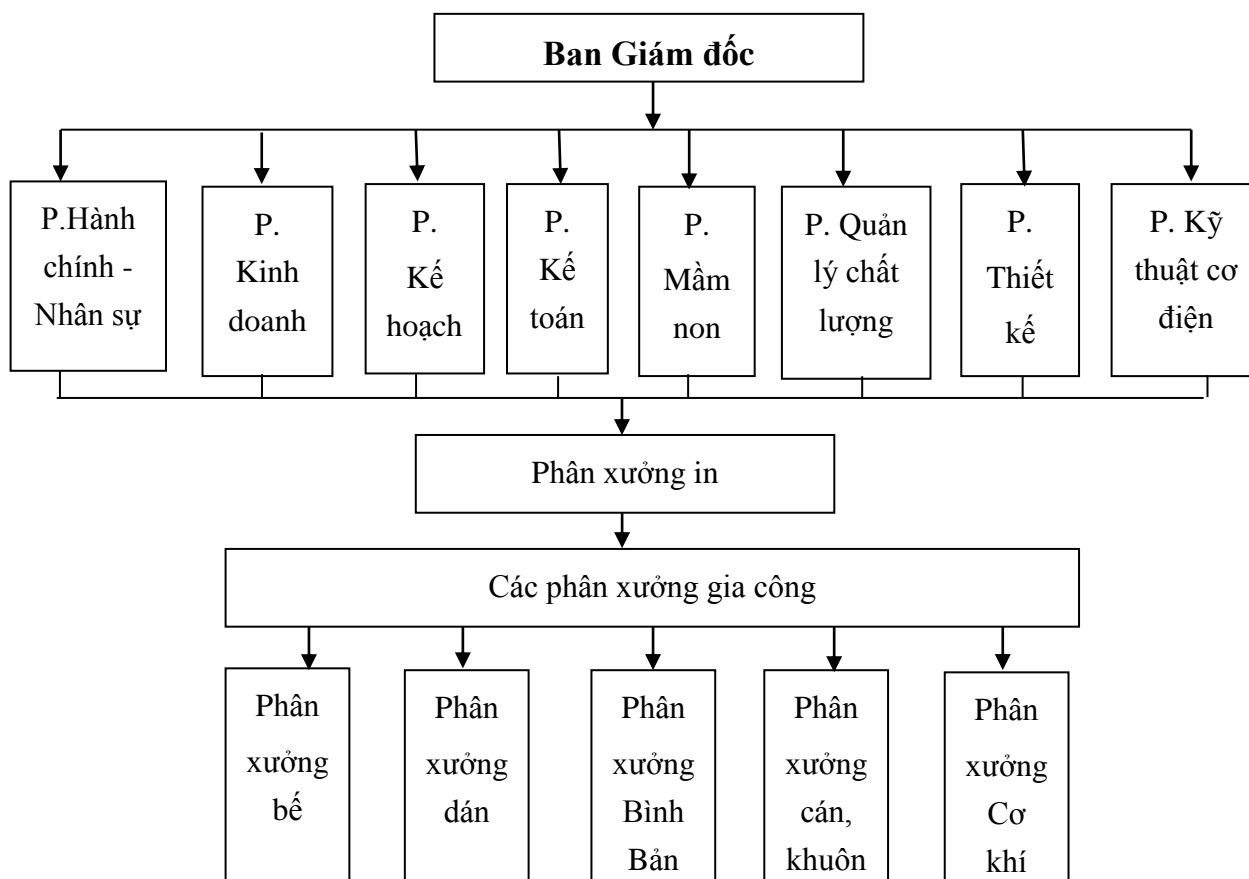
Tùy vào mỗi sản phẩm mà nguyên vật liệu có thể bao gồm: giấy in, kẽm, phim, mực và một số vật liệu phụ khác như: Bột đá, bông bản, cùn.... Các nguyên liệu này được hình thành tại các phân xưởng bẽ, cán, khuôn, cơ khí. Sau đó, bộ phận xưởng in sẽ đưa kẽm vào bình phoi kẽm, kẽm được bắt vào máy in, máy in sẽ tự động in ra thành phẩm, cuối cùng tại bộ phận in thu được bán thành phẩm là các bản giấy in và chuyển sang giai đoạn gia công để hoàn thành sản phẩm.

Giai đoạn kiểm tra chất lượng sản phẩm sau khi sản xuất, đây là công việc hết sức quan trọng, do các cán bộ phòng quản lý chất lượng trực tiếp xuống từng bộ phận thực hiện. Đó là những kiểm tra về tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật, hình thức, kiểu dáng,... Nếu chưa đạt, sản phẩm đó sẽ được đưa trở lại tái sản xuất, sửa chữa, hoặc hủy bỏ. Còn với những sản phẩm đã đạt chất lượng thì sẽ được duyệt nhập kho thành phẩm.

Công việc cuối cùng của quá trình sản xuất là vận chuyển thành phẩm về nhập kho. Hệ thống kho thành phẩm của Công ty được trang bị các thiết bị chuyên dùng nhằm giữ gìn chất lượng sản phẩm cho đến khi nhận được lệnh xuất bán.

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý

**Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**



(Nguồn: Phòng Hành chính – Nhân sự)

Tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, các phòng ban có mối quan hệ mật thiết với nhau. Mỗi phòng ban có một chức năng, nhiệm vụ riêng nhưng đều bổ sung hỗ trợ nhau trong công việc. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng phòng, ban:

- **Ban giám đốc:** Ban giám đốc gồm có 1 giám đốc và 3 phó giám đốc cụ thể là Phó giám đốc Tài chính, Phó giám đốc Marketing và Phó giám đốc Sản xuất. Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về tất cả các hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh của Công ty. Phó giám đốc là người trợ giúp cho giám đốc trong việc tổ chức quản lý các hoạt động kinh doanh của Công ty.

- **Phòng hành chính - nhân sự:** Phòng hành chính – Nhân sự bao gồm 1 trưởng phòng và 2 nhân viên. Chức năng của phòng là tổ chức và đảm bảo công tác hành chính quản trị của công ty như quản lý công văn, thư từ đi và đến của văn phòng, hỗ trợ các tổ tiếp nhận, xử lý chứng từ, hồ sơ, tiếp nhận thông tin phát sinh từ các chủ

quản trạm, đối tác, báo cáo lãnh đạo và chuyển cho các tổ liên quan xử lý, tổng hợp báo cáo. Mặt khác phòng hành chính nhân sự có nhiệm vụ chăm công và các công tác tiền lương cho nhân viên, phối hợp triển khai đánh giá hiệu quả công việc nội bộ, quản lý, theo dõi, đề xuất thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của từng tháng để trình Ban giám đốc phê duyệt.

– **Phòng kinh doanh:** Phòng kinh doanh bao gồm 1 trưởng phòng, 1 phó phòng và 28 nhân viên. Phòng kinh doanh có trách nhiệm nghiên cứu và mở rộng thị trường, chiến lược phát triển thị trường nhằm mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể là lập và tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh định kỳ năm/ quý/ tháng cho Công ty, sau đó là xây dựng và phát triển dịch vụ khách hàng, tổ chức thiết lập hệ thống khách hàng chiến lược, khách hàng tiềm năng và chính sách chăm sóc khách hàng, cuối cùng là tổ chức nghiên cứu, cập nhật các kênh thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

– **Phòng kế hoạch:** Bao gồm 1 trưởng phòng, 1 quản đốc và 2 nhân viên. Phòng kế hoạch có chức năng là lập, giám sát quá trình thực hiện, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh theo các kế hoạch ngắn hạn - trung hạn - dài hạn, ngoài ra phòng còn đảm nhiệm ký các hợp đồng thu mua nguyên vật liệu, các đơn đặt hàng và phụ trách toàn bộ công nghệ sản xuất.

– **Phòng kế toán:** Gồm có 1 kế toán trưởng, 3 kế toán viên và 1 thủ quỹ. Phòng kế toán có chức năng là quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, mặt khác đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và trả lương cho cán bộ công nhân viên, nộp ngân sách nhà nước. Phòng kế toán thực hiện những công việc và nghiệp vụ chuyên môn, tổ chức hạch toán kế toán theo đúng quy định của Nhà nước theo chuẩn mực, nguyên tắc mà Bộ tài chính đã đề ra. Ngoài ra phòng còn có nhiệm vụ phân tích hoạt động kinh tế nhằm tham mưu cho Giám đốc nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và đề ra các biện pháp quản lý kịp thời.

– **Phòng mầm non:** Phòng mầm non bao gồm 1 trưởng phòng và 4 nhân viên. Phòng mầm non là phòng chuyên môn của Công ty có chức năng giúp Công ty quản lý về các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non. Có nhiệm vụ tham mưu với ban lãnh đạo xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tuân thủ các văn bản qui phạm pháp luật của Bộ Giáo dục và đào tạo về giáo dục mầm non.

– **Phòng quản lý chất lượng:** Bao gồm 1 trưởng phòng và 2 nhân viên. Phòng quản lý chất lượng có chức năng kiểm tra chất lượng toàn bộ sản phẩm của Công ty từ nguyên vật liệu mua vào đến thành phẩm nhập kho.

– **Phòng thiết kế:** Phòng thiết kế gồm có 1 trưởng phòng và 3 nhân viên. Phòng thiết kế có chức năng thiết kế và chế tạo thử các sản phẩm mới và xử lý các biến động về mặt công nghệ đưa ra ý tưởng sáng tạo, tư vấn và thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.

– **Phòng kỹ thuật cơ điện:** Bao gồm 1 trưởng phòng và 1 nhân viên. Phòng kỹ thuật-cơ điện có chức năng quản lý kỹ thuật toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị và sửa chữa, thay thế, nâng cấp, lắp đặt hệ thống máy móc công nghiệp, định kỳ bảo trì, sửa chữa hệ thống điện trong khu vực toàn Công ty.

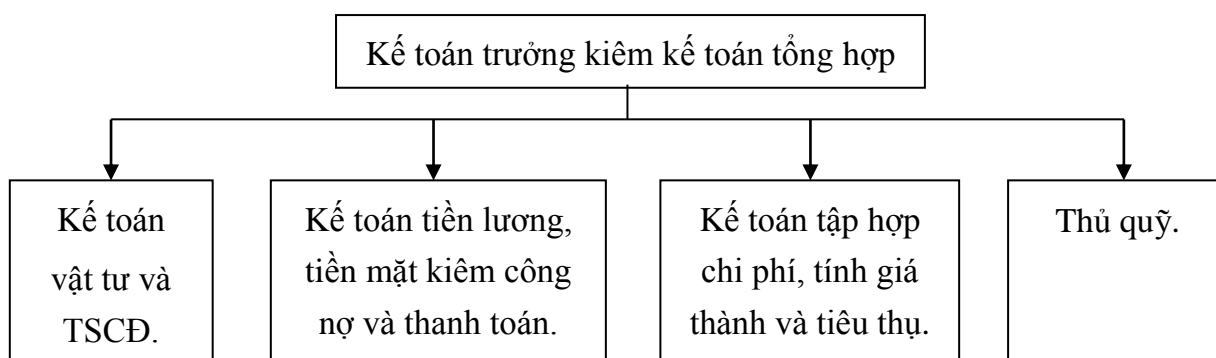
– **Các phân xưởng:** Khi có lệnh sản xuất từ các phòng ban, phân xưởng in là nơi sản xuất chính sản phẩm sau đó đến các phân xưởng gia công để hoàn thành sản phẩm.

#### **2.1.4. Đặc điểm công tác kế toán tại công ty TNHH MTV In & nghiên cứu thị trường Việt Cường**

##### **2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong các doanh nghiệp. Chất lượng, trình độ của đội ngũ kế toán góp phần không nhỏ đến việc tăng hiệu quả hoạt động và độ tin cậy của những thông tin kế toán nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, việc tổ chức bộ máy kế toán của Công ty theo mô hình tập trung và khái quát như sau:

**Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**



(Nguồn: Phòng kế toán)

– **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Kế toán trưởng có trách nhiệm quản lý, chỉ đạo chung cho tất cả bộ máy kế toán về mặt nghiệp vụ từ việc ghi chép các chứng từ, sổ sách, cho đến việc phân công công việc, nhiệm vụ của các nhân viên khác trong bộ máy kế toán, mặt khác kiểm tra tình hình biến động các loại vật tư, tài sản, theo dõi các khoản chi phí, thu nhập và hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Kế toán trưởng cũng cần chịu trách nhiệm trước giám đốc về các vấn đề tài chính của công ty, lập Báo cáo tài chính, tham mưu cho giám đốc về kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án đầu tư của công ty.

– **Kế toán vật tư và TSCĐ:** Có trách nhiệm theo dõi và ghi nhận kịp thời tình hình nhập, xuất và tồn kho của các loại vật tư, công cụ dụng cụ, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Kịp thời ghi chép và phản ánh đầy đủ tình hình tăng giảm và hiện trạng của TSCĐ trong phạm vi toàn doanh nghiệp cũng như chi tiết đến từng bộ phận sử dụng, tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao TSCĐ.

– **Kế toán tiền lương, tiền mặt kiêm công nợ và thanh toán:** Có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng, thời gian, kết quả lao động, hàng tháng tính và lập các báo về tiền lương và các khoản trích theo lương cho người lao động. Luôn theo dõi tình hình thanh toán tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, trợ cấp cho người lao động. Do yêu cầu của công việc, kế toán tiền lương của Công ty kiêm luôn nhiệm vụ theo dõi và quản lý các chứng từ tiền mặt. Ngoài ra, kế toán viên còn có trách nhiệm theo dõi, phản ánh kịp thời và đầy đủ về tình hình công nợ, các nghiệp vụ thanh toán đối với các khoản vay nợ, đối với người lao động, khách hàng và nhà cung cấp.

– **Kế toán tập hợp chi phí, giá thành và tiêu thụ:** Có nhiệm vụ theo dõi, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành cho các đơn đặt hàng, theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn về thành phẩm của Công ty cả về mặt số lượng và giá trị và ghi nhận doanh thu bán hàng.

– **Thủ quỹ:** Là người quản lý tiền mặt tại kết của Công ty, thực hiện thu, chi theo lệnh của cấp trên. Hàng ngày, thủ quỹ phải lập báo cáo quỹ và đối chiếu số dư tiền mặt tại kết với sổ sách.

#### *2.1.4.2. Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán tại công ty*

Công ty được thành lập vào năm 2006, tuy chỉ thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng công ty vẫn thống nhất áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/03/2006. Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đã thông báo điều này cho Chi cục Thuế thành phố và được chấp nhận ngay từ khi mới áp dụng.

– Niên độ kế toán của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường cũng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

– Kỳ kế toán là tháng.

– Đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, ký hiệu: VNĐ. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác theo tỷ giá thực tế.

– Đối với hàng tồn kho, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.

– Đối với tài sản cố định, Công ty thực hiện tính khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

– Đối với thuế giá trị gia tăng, phương pháp khấu trừ là phương pháp được Công ty lựa chọn để tính ra số thuế GTGT phải nộp.

– Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

– Công ty sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.8.

Trên đây là những đặc điểm chung về chính sách kế toán mà Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đang áp dụng cho đến thời điểm này.

Ngoài những điểm chung đã trình bày ở trên, dưới đây là một số chi tiết về công tác vận dụng chế độ kế toán tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.

## **2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

### **2.2.1. Đối tượng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

- **Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:** Đơn đặt hàng.
- **Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:**

Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp: phương pháp tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng. Chi phí sản xuất chung được tập hợp trong phạm vi toàn bộ phân xưởng sản xuất, sau đó được phân bổ cho các đơn hàng theo tiêu thức phân bổ là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của từng đơn đặt hàng.

- **Đối tượng tính giá thành sản phẩm:** Theo từng đơn đặt hàng hoàn thành.
- **Phương pháp tính giá:** Phương pháp trực tiếp.

Để có thể hình dung cụ thể hơn về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, em xin lựa chọn một đơn hàng cụ thể để nghiên cứu. Đó là **đơn đặt hàng số 6652 theo Hợp đồng số 111/2014/VC/HĐKT ngày 02/01/2014 của Cục bưu điện trung ương đặt in lịch 7 tờ và túi đựng lịch.**



**Bảng 2.1: Hợp đồng kinh tế**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ (Trích)**

Số: 111/2014/VC/HĐKT

*Căn cứ vào luật dân sự do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam ban hành số 33/2005/QH 11 ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;*

*Căn cứ vào luật Thương mại do Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam ban hành số 36/2005/QH 11 ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006;*

*Căn cứ vào yêu cầu của khách hàng và chức năng nhiệm vụ của Công ty TNHH MTV In và nghiên cứu thị trường Việt Cường.*

**BÊN A: CỤC BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ : Tổ 9 – Quan Hoa – Cầu Giấy – Hà Nội

Đại diện : Ông **Bùi Xuân Dương**

Chức vụ : Tổng giám đốc

Mã số thuế : 0100689827

**BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV IN VÀ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG  
VIỆT CƯỜNG**

Địa chỉ : Số 483 Nguyễn Khang – Quan Hoa - Cầu Giấy – Hà nội

Đại diện : Ông **Phạm Quốc Hưng**

Chức vụ : Phó Giám đốc

Fax : 043.767.2969

Mã số thuế : 0101948880

Tài khoản số : 10000197594

Tại : Ngân hàng công thương Việt Nam– CN Nam Thăng Long

**Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2014 tại Hà Nội**

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng in và gia công với những điều khoản sau:

**Điều 1: Bên A đặt bên B in ấn các sản phẩm sau:**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Tên sản phẩm/ Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Lịch độc quyền KT: 40 x 60 cm Lịch 7 tờ, in 4 màu/ 1mặt, 07 ảnh, 07 nội dung khác nhau. Giấy C200 g/m2 Gia công: lồng lò xo, hoàn thiện sản phẩm	Quyển	1.500	38.800	58.200.000
2	Túi đựng lịch KT: 42 x 63 cm Giấy couches C150 g/m2 In 1 màu/ 1 mặt	Chiếc	1.500	6.500	9.750.000
<b>Cộng tiền hàng</b>					<b>67.950.000</b>
<b>Thuế GTGT (10%)</b>					<b>6.795.000</b>
<b>Tổng cộng tiền hàng</b>					<b>74.745.000</b>

**Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn.**

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

**2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**2.2.2.1. Đặc điểm kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Tại Công ty chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những vật liệu liên quan trực tiếp đến hoạt động in ấn và cung cấp dịch vụ in như:

- **Nguyên vật liệu chính:**
  - + Giấy in: giấy couches, giấy carbon, giấy bãi bằng, giấy glossy, giấy bristol,...
  - + Kẽm in: K800x1030, K605x740, K368x450,...
- **Vật liệu phụ:** Mực in: mực Elpis, mực Sakata (Nhật Bản), mực Crown (Hàn Quốc), mực Peony (Trung Quốc),...

Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh, bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ,... được tập hợp theo từng đơn hàng mà Công ty nhận được. Tại Công ty, sau khi ký kết hợp đồng với khách hàng thì phòng thiết kế sẽ tiến hành thiết kế sản phẩm. Căn cứ vào kiểu cách sản phẩm mà khách hàng lựa chọn, phòng kế hoạch sẽ lập kế hoạch sản xuất và định mức sản xuất (**Bảng 2.2**) dựa trên mẫu thiết kế



do phòng thiết kế chuyển sang. Công ty xác định chi phí định mức theo phương pháp phân tích số liệu lịch sử.

**Bảng 2.2: Bảng định mức nguyên vật liệu sử dụng cho đơn đặt hàng**

**Cục Bưu điện Trung ương:**

**BẢNG ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**

(Cho Đơn đặt hàng số 6652 - Cục Bưu điện Trung ương)

**Ngày 02 tháng 01 năm 2014**

**Tên sản phẩm: Lịch 07 tờ và túi đựng lịch**

STT	Tên sản phẩm	Tên vật liệu sử dụng	Tổng yêu cầu			Ghi chú
			Định mức/ SP	SL SP	Tổng	
<b>1</b>	<b>Lịch 07 tờ</b>	<b>Giấy</b>	<b>3.9 tờ</b>	<b>1.500</b>	<b>5.850 tờ</b>	<b>Giấy couches 200g/s 65x86</b>
2		Mực in	0.0026 kg	1.500	4 kg	Mực Elpis vàng
3		Mực in	0.002 kg	1.500	3 kg	Mực Elpis đỏ
4		Mực in	0.0013 kg	1.500	2 kg	Mực Elpis xanh
5		Mực in	0.0006 kg	1.500	1 kg	Mực Elpis đen
6		Kẽm	0.0186 tấm	1.500	28 tấm	Kẽm in 605x740
<b>7</b>	<b>Túi đựng lịch</b>	<b>Giấy</b>	<b>1.13 tờ</b>	<b>1.500</b>	<b>1.700 tờ</b>	<b>Giấy couches 150g/s 65x86</b>
8		Mực in	0.0013 kg	1.500	2 kg	Mực Elpis vàng
9		Mực in	0.0006 kg	1.500	1 kg	Mực Elpis đỏ
10		Mực in	0.0006 kg	1.500	1 kg	Mực Elpis xanh
11		Mực in	0.0006 kg	1.500	1 kg	Mực Elpis đen
12		Kẽm	0.0026 tấm	1.500	4 tấm	Kẽm in 605x740
<b>13</b>	<b>Gia công</b>	<b>Lò xo</b>	<b>2 chiếc</b>	<b>1.500</b>	<b>3.000 chiếc</b>	<b>Lò xo phi 6</b>
14		Đòn gánh	1 dây	1.500	1.500 dây	Đòn gánh 38
15		Dây túi đen	2 chiếc	1.500	3.000 chiếc	Dây túi đen

(Nguồn: Phòng kế hoạch)

Sau khi có bảng định mức, Phòng kế hoạch sẽ lập kế hoạch sản xuất(**Bảng 2.3**) và viết các phiếu xuất vật tư chuyển sang cho phòng Kế toán để xuất kho sản xuất. Đến đây, kế toán có thể xác định lượng vật tư cần sử dụng cho đơn đặt hàng này.

**Bảng 2.3: Bảng lệnh sản xuất cho đơn đặt hàng Cục Bưu điện Trung ương:  
LỆNH SẢN XUẤT**

Đơn vị: Xưởng in

Ngày sản xuất: 02/01/2014

Đơn hàng: 6652

Số lượng: Lịch – 1500 quyển

Túi đựng lịch – 1.500 chiếc

STT	Số lệnh sản xuất	N - T	Tên sản phẩm	Ca máy: Trương Văn Bình	
				Số lượt in	Số kẽm in
1	9063	02/01/14	Lịch bưu điện Trung ương	5.850	28
2	9064	02/01/14	Túi đựng lịch bưu điện Trung ương	1.700	4

*(Nguồn: Phòng kế hoạch)*

#### 2.2.2.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng

– **Chứng từ sử dụng:**

- + Phiếu đề xuất – kiêm xuất vật tư
- + Phiếu xuất kho
- + Bảng kê chứng từ xuất vật tư
- + Hoá đơn mua hàng, Hoá đơn GTGT
- + Biên bản giao nhận vật tư
- + Chứng từ thanh toán: Phiếu chi, Giấy báo Nợ

– **Tài khoản sử dụng:**

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621– “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Sử dụng cho phân xưởng in.

- + TK 152 – “Nguyên vật liệu” để theo dõi tình hình nhập xuất nguyên vật liệu.

TK 1521: Là vật liệu chính - đối tượng chủ yếu tham gia vào quá trình sản xuất và hình thành nên sản phẩm. Đó là giấy in: giấy couches, giấy carbon, giấy bãi bằng, giấy glossy, giấy bristol,... Hoặc kẽm in: K800x1030, K605x740, K368x450,...

TK1522: Là vật liệu phụ có tác dụng phụ trợ trong quá trình sản xuất sản phẩm hoặc được sử dụng kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, hình dáng, bề ngoài của sản phẩm như mực in: mực Elpis, mực Sakata (Nhật Bản), mực Crown (Hàn Quốc), mực Peony (Trung Quốc),...

#### 2.2.2.3. Phương pháp tính giá NVL xuất kho

Tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường, nguyên vật liệu được mua về dự trữ trong kho vật tư và căn cứ vào nhu cầu sử dụng để xuất tới

các phân xưởng. Về phương pháp tính giá nguyên vật liệu, Công ty đang áp dụng tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đơn giá bình quân NVL xuất kho trong kỳ} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá NVL nhập trong kỳ}}{\text{Khối lượng NVL tồn đầu kỳ} + \text{Khối lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

Ví dụ: Cuối tháng, tính giá vốn thực tế của Giấy couches 200g/s – 65x86. Tháng 01/2014 công ty có số liệu:

- + Trị giá tồn kho đầu kỳ ngày 01/01/2014: 5.000.000đồng.
- + Số lượng tồn kho đầu kỳ ngày 01/01/2014: 2000 tờ.
- + Trị giá nhập kho trong tháng 01/2014 là : 75.000.000 đồng.
- + Số lượng nhập kho trong tháng 01/2014 là: 30.000 tờ.

Theo công thức ở trên ta có, đơn giá bình quân giấy couches xuất kho trong tháng 01/2014 là:

$$\text{Đơn giá bình quân của giấy couches 200g/s – 65x86} = \frac{5.000.000 + 75.000.000}{2.000 + 30.000} = 2.500 \text{ (VNĐ)}$$

Cách tính tương tự cho các nguyên vật liệu khác.

#### 2.2.2.4. Phương pháp kế toán chi tiết NVL trực tiếp

##### – Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất

Đối với Đơn đặt hàng 6652 – In lịch và túi đựng lịch Cục Bưu điện Trung ương, chi phí nguyên vật liệu phát sinh cho đơn hàng:

##### + Xuất kho nguyên vật liệu để in lịch:

Ngày 02/01/2014, xuất kho vật liệu chính in lịch: 5.850 tờ Giấy couches 200g/s-65x86, đơn giá: 2.500 đồng/ tờ; 28 tấm Kẽm in 605x740, đơn giá: 33.000 đồng/ tấm. **Phiếu xuất kho 13 (Bảng 2.4).**

Ngày 02/01/2014, xuất kho vật liệu phụ in lịch: 4kg Mực Elpis vàng, 3kg Mực Elpis đỏ, 2kg Mực Elpis xanh, đơn giá: 110.000 đồng/kg; 1kg Mực Elpis đen, đơn giá: 100.000 đồng/ kg. **Phiếu xuất kho 14 (Bảng 2.5).**

##### + Xuất kho nguyên vật liệu để in túi đựng lịch:

Ngày 02/01/2014, xuất kho vật liệu chính in túi đựng lịch: 1.700 tờ Giấy couches 150g/s-65x86, đơn giá: 1.900 đồng/ tờ; 4 tấm Kẽm in 605x740, đơn giá: 33.000/ tấm. **Phiếu xuất kho 15 (Bảng 2.6).**

Ngày 02/01/2014, xuất kho vật liệu phụ in túi đựng lịch: 2kg Mực Elpis vàng, 1kg Mực Elpis đỏ, 1kg Mực Elpis xanh, đơn giá: 110.000 đồng/kg; 1kg Mực Elpis đen, đơn giá: 100.000 đồng/ kg. **Phiếu xuất kho 16 (Bảng 2.7)**

Từ những chứng từ trên, kế toán tính được số chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh cho đơn hàng này là 20.541.000 đồng, trong đó:

**CP NVLTT tính cho lịch là 16.639.000 đồng.**

**CP NVLTT tính cho túi đựng lịch là 3.902.000 đồng.**

Căn cứ các phiếu xuất kho, kế toán ghi sổ chi tiết vật tư (**Bảng 2.8 và 2.9**), bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn TK1521, TK 1522 (**Bảng 2.10 và 2.11**), Sổ chi tiết TK 621 chi tiết cho từng vụ việc đơn hàng (**Bảng 2.12**). Đồng thời kế toán cập nhập và chuyển số liệu vào sổ Nhật ký chung (**Bảng 2.27**) và Sổ Cái TK 621 (**Bảng 2.13**).

**Bảng 2.4: Phiếu xuất kho vật liệu chính in lịch**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO**  
**Ngày 02 tháng 01 năm 2014**  
**Số: 13**

**Tên người nhận:** Trương Văn Bình

**Địa chỉ:** Phân xưởng in

**Lý do xuất:** Xuất NVL dùng sản xuất sản phẩm

ĐVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	ĐVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	KG	G007	Giấy couches - C200 (65x86)	ĐH6652	621	1521	Tờ	5.850	2.500	14.625.000
2	K03	KE605	Kẽm 605x740	ĐH6652	621	1521	Tấm	28	33.000	924.000
			<b>Tổng</b>							<b>15.549.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Mười lăm triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng chẵn ./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.5: Phiếu xuất kho vật liệu phụin lịch**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO**

**Ngày 02 tháng 01 năm 2014**

**Số: 14**

**Tên người nhận:** Trương Văn Bình

**Địa chỉ:** Phân xưởng in

**Lý do xuất:** Xuất NVL dùng sản xuất sản phẩm

DVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	ĐVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	K02	M003	Mực Elpis vàng	ĐH6652	621	1522	Kg	4	110.000	440.000
2	K02	M002	Mực Elpis đỏ	ĐH6652	621	1522	Kg	3	110.000	330.000
3	K02	M001	Mực Elpis xanh	ĐH6652	621	1522	Kg	2	110.000	220.000
4	K02	M004	Mực Elpis đen	ĐH6652	621	1522	Kg	1	100.000	100.000
			<b>Tổng</b>							<b>1.090.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Một triệu không trăm chín mươi ngàn đồng chẵn ./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.6: Phiếu xuất kho vật liệu chính in túi đựng lịch**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO**  
**Ngày 02 tháng 01 năm 2014**  
**Số: 15**

**Tên người nhận:** Trương Văn Bình

**Địa chỉ:** Phân xưởng in

**Lý do xuất:** Xuất NVL dùng sản xuất sản phẩm

ĐVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	ĐVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	KG	G005	C150 (65x86)	ĐH6652	621	1521	Tờ	1.700	1.900	3.230.000
2	K03	KE605	Kẽm 605x740	ĐH6652	621	1521	Tấm	4	33.000	132.000
			<b>Tổng</b>							<b>3.362.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Ba triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng chẵn ./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.7: Phiếu xuất kho vật liệu phụ in túi đựng lịch**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO**  
**Ngày 02 tháng 01 năm 2014**  
**Số: 16**

**Tên người nhận:** Trương Văn Bình

**Địa chỉ:** Phân xưởng in

**Lý do xuất:** Xuất NVL dùng sản xuất sản phẩm

DVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	DVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	K02	M003	Mực Elpis vàng	ĐH6652	621	1522	Kg	2	110.000	220.000
2	K02	M002	Mực Elpis đỏ	ĐH6652	621	1522	Kg	1	110.000	110.000
3	K02	M001	Mực Elpis xanh	ĐH6652	621	1522	Kg	1	110.000	110.000
4	K02	M004	Mực Elpis đen	ĐH6652	621	1522	Kg	1	100.000	100.000
			<b>Tổng</b>							<b>540.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Năm trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn ./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**

(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**

(Ký, họ tên)

**Thủ kho**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*



**Bảng 2.8: Trích sổ chi tiết nguyên vật Giấy couches 200g/s – 65x86 tháng 01/2014**

**Đơn vị: Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c : 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ, HÀNG HÓA**

Tháng 01 năm 2014

Tên vật tư: Giấy couches 200g/s – 65x86

Mã vật tư: G007

Đơn vị tính: Tờ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	NT				Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
		Tồn đầu kỳ		2.500					2.000	5.000.000
PXK13	02/01	Xuất dùng SX	621	2.500			5.850	14.625.000		
PNK02	02/01	Nhập mua	331	2.500	10.000	25.000.000				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh			10.000	25.000.000	10.550	61.375.000		
		Tồn cuối kỳ							1.450	3.625.000

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.9: Trích sổ chi tiết nguyên vật liệu Mực Elips trong tháng 01/2014**

**Đơn vị: Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c : 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ, HÀNG HÓA**

Tháng 01 năm 2014

Tên vật tư: Mực Elips xanh

Mã vật tư: M001

Đơn vị tính: Kg

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	NT				Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
		<b>Tồn đầu kỳ</b>		<b>110.000</b>					<b>1.161</b>	<b>127.710.000</b>
<b>PXK14</b>	<b>02/01</b>	<b>Xuất dùng SX</b>	<b>621</b>	<b>110.000</b>			<b>2</b>	<b>220.000</b>		
<b>PXK16</b>	<b>02/01</b>	<b>Xuất dùng SX</b>	<b>621</b>	<b>110.000</b>			<b>1</b>	<b>110.000</b>		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
		<b>Cộng phát sinh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>16.940.000</b>		
		<b>Tồn cuối kì</b>							<b>1.007</b>	<b>110.770.000</b>

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.10: Bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1521**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**TỔNG HỢP NHẬP – XUẤT – TỒN TÀI KHOẢN 1521**

Tháng 01 năm 2014

Tên vật tư	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập		Xuất		Tồn cuối kỳ	
		SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
<b>Kẽm in 605x740</b>	<b>Tấm</b>	<b>28</b>	<b>924.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Tấm					28	924.000		
02/01 Nhập mua	Tấm			32	1.056.000				
02/01 Xuất dùng SX	Tấm					4	132.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Tấm</b>	<b>28</b>	<b>924.000</b>	<b>997</b>	<b>32.901.000</b>	<b>936</b>	<b>30.888.000</b>	<b>89</b>	<b>2.937.000</b>
<b>Xuất giấy couches 200g/s 65x86</b>	<b>Tờ</b>	<b>2.000</b>	<b>5.000.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Tờ					5.850	14.625.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Tờ</b>	<b>2.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>10.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>10.550</b>	<b>61.375.000</b>	<b>1.450</b>	<b>3.625.000</b>
<b>Xuất giấy couches 150g/s 65x86</b>	<b>Tờ</b>	<b>46.492</b>	<b>88.334.800</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Tờ					1.700	3.230.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Tờ</b>	<b>46.492</b>	<b>88.334.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.500</b>	<b>21.850.000</b>	<b>34.992</b>	<b>66.484.800</b>
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Tổng cộng</b>			<b>369.753.000</b>		<b>120.539.000</b>		<b>199.550.000</b>		<b>290.742.000</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.11: Bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1522**

**TỔNG HỢP NHẬP – XUẤT – TỒN TÀI KHOẢN 1522**

Tháng 01 năm 2014

Tên vật tư	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập		Xuất		Tồn cuối kỳ	
		SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
<b>Mực Elpis vàng</b>	<b>Kg</b>	<b>1.444</b>	<b>158.840.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Kg					4	440.000		
02/01 Xuất dùng SX	Kg					2	220.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Kg</b>	<b>1.444</b>	<b>158.840.000</b>	<b>58</b>	<b>6.380.000</b>	<b>210</b>	<b>23.100.000</b>	<b>1292</b>	<b>142.120.000</b>
<b>Mực Elpis đỏ</b>	<b>Kg</b>	<b>1.084</b>	<b>119.240.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Kg					3	330.000		
02/01 Xuất dùng SX	Kg					1	110.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Kg</b>	<b>1.084</b>	<b>119.240.000</b>	<b>45</b>	<b>4.950.000</b>	<b>175</b>	<b>19.250.000</b>	<b>954</b>	<b>104.940.000</b>
<b>Mực Elpis xanh</b>	<b>Kg</b>	<b>1.161</b>	<b>127.710.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Kg					2	220.000		
02/01 Xuất dùng SX	Kg					1	110.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Kg</b>	<b>1.161</b>	<b>127.710.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>16.940.000</b>	<b>1.007</b>	<b>110.770.000</b>
<b>Mực Elpis đen</b>	<b>Kg</b>	<b>579</b>	<b>57.900.000</b>						
02/01 Xuất dùng SX	Kg					1	100.000		
02/01 Xuất dùng SX	Kg					1	100.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Kg</b>	<b>579</b>	<b>57.900.000</b>	<b>110</b>	<b>11.000.000</b>	<b>134</b>	<b>13.400.000</b>	<b>555</b>	<b>55.500.000</b>
<b>Lò xo phi 6</b>	<b>Dây</b>	<b>4.000</b>	<b>1.000.000</b>						
03/01 Xuất dùng SX	Dây					3.000	750.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Dây</b>	<b>4.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000</b>	<b>250.000</b>	<b>4.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000</b>	<b>250.000</b>

<b>Đòn gánh 38</b>	<b>Chiếc</b>	<b>2.000</b>	<b>600.000</b>						
03/01 Xuất dùng SX	Chiếc					1.500	450.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Chiếc</b>	<b>2.000</b>	<b>600.000</b>	<b>1.000</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000</b>	<b>900.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Dây túi đen</b>	<b>Chiếc</b>	<b>5.000</b>	<b>1.000.000</b>						
03/01 Xuất dùng SX	Chiếc					3.000	600.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>31/01 Tổng cộng</b>	<b>Chiếc</b>	<b>5.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>3.000</b>	<b>600.000</b>	<b>6.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>2.000</b>	<b>400.000</b>
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Tổng cộng</b>			<b>267.890.000</b>		<b>82.400.000</b>		<b>100.450.000</b>		<b>249.840.000</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.12: Sổ chi tiết Tài khoản 621**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 01 năm 2014

Tài khoản: 621 – Chi phí NVL trực tiếp Vụ việc ĐH6652

<b>Chứng từ</b>		<b>Diễn giải</b>	<b>TK đối ứng</b>	<b>Tổng tiền</b>	<b>Ghi nợ TK 621</b>	
<b>Số hiệu</b>	<b>Ng/tháng</b>				<b>Nợ</b>	<b>Có</b>
PXK13	02/01	Chi phí NVL in lịch (lần 1)	1521	15.549.000	15.549.000	
PXK14	02/01	Chi phí NVL in lịch (lần 2)	1522	1.090.000	1.090.000	
PXK15	02/01	Chi phí NVL in túi đựng lịch (lần 1)	1521	3.362.000	3.362.000	
PXK16	02/01	Chi phí NVL in túi đựng lịch (lần 2)	1522	540.000	540.000	
PKT	31/01	Kết chuyển về TK 154	154	(20.541.000)		20.541.000

**Tổng phát sinh nợ: 20.541.000**

**Tổng phát sinh có: 20.541.000**

**Số dư có cuối kỳ: 0**

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.13: Sổ Cái TK 621****Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường****Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội****Mẫu số 03b – DN****(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC****Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)****SỔ CÁI**

Tài khoản: 621

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
02/01	PXK13	02/01	Xuất kho giấy couches 200g/s-65x86, kẽm in 605x740	1521	15.549.000	
02/01	PXK14	02/01	Xuất kho Mực Elpisx vàng, đỏ, xanh, đen	1522	1.090.000	
02/01	PXK15	02/11	Xuất kho Giấy couches 150g/s-65x86, kẽm in 605x740	1521	3.362.000	
02/01	PXK16	02/01	Xuất kho Mực Elpis vàng, đỏ, xanh, đen	1522	540.000	
...	...	...	...	...	...	...
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển về TK 154	154		300.000.000
			<b>- Cộng số phát sinh tháng</b>	x	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>			

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

### 2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

#### 2.2.3.1. Đặc điểm kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Hiện nay, công ty có tổng số 104 cán bộ công nhân viên và công nhân lao động trực tiếp ở các phân xưởng sản xuất và các bộ phận liên quan. Cũng như nhiều doanh nghiệp sản xuất khác, chi phí nhân công trực tiếp của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường bao gồm các khoản sau:

- Tiền lương: lương chính.
- Các khoản khác: ăn trưa, thưởng,...
- Các khoản trích theo lương: Công ty tiến hành trích các khoản trích theo lương gồm có: BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN theo quy định của Bộ Tài chính (24% tính vào chi phí của doanh nghiệp và 10,5% tính vào thu nhập của người lao động):

	<b>Doanh nghiệp chịu</b>	<b>Người lao động chịu</b>
<b>KPCĐ</b>	2%	0%
<b>BHXH</b>	18%	8%
<b>BHYT</b>	3%	1,5%
<b>BHTN</b>	1%	1%
<b>Tổng</b>	24%	10,5%

#### 2.2.3.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng

- **Chứng từ sử dụng:**
  - + Bảng chấm công.
  - + Bảng tính lương sản phẩm: chi tiết và theo bộ phận.
  - + Bảng thanh toán tiền lương.
  - + Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.
- **Tài khoản sử dụng:**
  - + Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, Công ty sử dụng tài khoản 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”.
  - + TK 334 - “Phải trả người lao động”
  - + TK 338 - “Phải trả, phải nộp khác”, chi tiết:
    - TK 3382 – “Kinh phí công đoàn”
    - TK 3383 – “Bảo hiểm xã hội”
    - TK 3384 – “Bảo hiểm y tế”
    - TK 3389 – “Bảo hiểm thất nghiệp”

#### 2.2.3.3. Hạch toán tiền lương của công nhân viên trực tiếp sản xuất

- **Lương:** Do công ty đã xây dựng được đơn giá tiền lương cho mỗi loại sản phẩm nên chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp theo phương pháp trực tiếp. Tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất tính theo hình thức trả lương theo sản phẩm.

Trong đó, tùy vào nhiệm vụ của từng phân xưởng mà chỉ tiêu sản phẩm hoàn thành cũng có ý nghĩa khác nhau, ví dụ như: ở phân xưởng in sẽ có đơn giá lượt in,

kẽm in. Cuối mỗi đơn hàng, kế toán sẽ dựa vào chỉ tiêu này để tính toán ra số tiền lương sản phẩm cho mỗi đơn hàng.

Cụ thể cách tính tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất như sau:

$$\text{Tiền lương SP} = \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương sản phẩm}$$

Ví dụ: Tháng 01/2014 có đơn đặt hàng 6652 thì phòng kế hoạch sẽ lập, truyền lệnh sản xuất xuống xưởng in cho công nhân Trương Văn Bình sản xuất. (dựa vào Bảng 2.14). Đơn vị tính: đồng

$$\begin{aligned}\text{Lương tính cho lịch} &= \text{Số lượt in} \times \text{Giá lượt} + \text{Số kẽm in} \times \text{Giá kẽm} \\ &= 5.850 \times 8 + 28 \times 28.000 = 830.800\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lương tính cho túi} &= \text{Số lượt in} \times \text{Giá lượt} + \text{Số kẽm in} \times \text{Giá kẽm} \\ &= 1.700 \times 8 + 4 \times 28.000 = 125.600\end{aligned}$$

Như vậy kế hoạch sản xuất đơn đặt hàng 6652 - In lịch và túi đựng lịch của Cục Bưu điện Trung ương có tiền lương sản phẩm phát sinh là 956.400 đồng.

- **Cách thức chấm công cho công nhân:** Mỗi khi nhận được đơn hàng, Phòng kế hoạch sẽ lập lệnh sản xuất, các lệnh này sẽ được chuyển xuống phân xưởng để công nhân thực hiện các lệnh sản xuất của mình. Đây chính là nơi ghi chép chỉ tiêu sản phẩm hoàn thành của từng công nhân, từ đó kế toán sẽ dựa vào để tính toán ra lương sản phẩm của mỗi công nhân. Phòng kế hoạch có một quản đốc, quản đốc này có trách nhiệm truyền lệnh sản xuất từ phòng kế hoạch xuống phân xưởng và giám sát, ghi chép tiến độ công việc của công nhân thực tế tại phân xưởng.

- Các khoản khác: Là các khoản chi phí phải trả cho công nhân sản xuất ngoài lương như tiền thưởng, tiền ăn ca (390,000/công nhân/tháng),... theo chế độ mà ban lãnh đạo công ty đề ra.

- Các khoản trích theo lương: Các khoản trích theo lương gồm có: BHXH, BHYT và BHTN theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Ví dụ: Tính lương cho công nhân Trương Văn Bình thuộc xưởng in.

Phòng kế hoạch sẽ chuyển lệnh sản xuất xuống cho từng công nhân. Theo đó, mỗi công nhân sẽ biết được số sản phẩm cần hoàn thành theo lệnh sản xuất từ phòng kế hoạch.

Dựa vào Bảng tính lương sản phẩm xưởng in (**Bảng 2.14**). Trong tháng 01/2014, công nhân Trương Văn Bình đã hoàn thành 100% công việc được giao với số lượt in là 119.680 (giá lượt 8 VNĐ/ lượt) và số lượt kẽm là 188 (giá kẽm 28.000 VNĐ/lượt). Tiền ăn ca của công nhân Trương Văn Bình là 15.000 VNĐ/ngày, tháng 01/2014 công nhân này đăng ký ăn ca 26 ngày. Khoản tạm ứng, làm thêm giờ và thưởng của công nhân này là không có.



Từ những ghi chép trên, ta tính được lương thực lĩnh của công nhân Trương Văn Bình như sau:

– Lương công nhân:

$$\begin{aligned} \text{Lương sản phẩm} &= \text{Số lượt in} \times \text{Giá lượt} + \text{Số kẽm in} \times \text{Giá kẽm} \\ \text{Lương sản phẩm} &= (119.680 \times 8) + (188 \times 28.000) = 6.221.440 \text{ (VNĐ)} \end{aligned}$$

– Tiền ăn ca:

$$\begin{aligned} \text{Tiền ăn ca} &= \text{Tiền ăn ca một ngày} \times \text{Số ngày đăng ký} \\ \text{Tiền ăn ca} &= 15.000 \times 26 = 390.000 \text{ (VNĐ)} \end{aligned}$$

– Tiền bảo hiểm:

**Các khoản trích theo lương = Lương sản phẩm x Mức trích theo quy định**

<b>Lương sản phẩm</b>	<b>BHXH (8%)</b>	<b>BHYT (1,5%)</b>	<b>BHTN (1%)</b>	<b>Tổng cộng TK 338</b>
6.221.440	497.715	93.322	62.214	653.251

– Lương thực lĩnh = 6.221.440 + 390.000 – 653.251 – 0 = 5.958.189 (VNĐ)

Cách tính lương và các khoản khấu trừ lương của công nhân trực tiếp sản xuất của các thành viên khác trong xưởng in là tương tự.

Căn cứ vào cách tính toán tiền lương như trên, cùng với Bảng chấm công (**Bảng 2.15**), các Bảng tính lương sản phẩm, kế toán tiến hành tính toán tiền lương cho từng đối tượng công nhân, lên Bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất (**Bảng 2.16**). Đồng thời, căn cứ vào danh sách lao động, quỹ lương cơ bản, kế toán tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN lập Bảng phân bổ tiền lương (**Bảng 2.17**).

– **Phân bổ lương, các khoản trích theo lương, tiền ăn ca cho ĐH6652**

Quá trình sản xuất lịch và túi đựng lịch của công ty chia làm 3 giai đoạn chính:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên vật liệu: giấy in, kẽm in, vật liệu phụ: mực in. (Tại bộ phận xưởng in)

Bước 2: Bộ phận xưởng in sẽ đưa kẽm vào bình phơi kẽm, kẽm được bắt vào máy in, cùng với mực in đã pha, máy in sẽ tự động in ra thành phẩm, cuối cùng tại bộ phận in thu được bán thành phẩm. (Tại bộ phận xưởng in)

Bước 3: Tùy vào yêu cầu của đơn hàng mà bản giấy in sẽ được chuyển sang phân xưởng gia công tương ứng để hoàn thành thiện. (Tại các phân xưởng gia công)

Do sản phẩm của công ty chủ yếu làm theo đơn đặt hàng, vậy nên công ty đã xây dựng được đơn giá tính tiền lương cho mỗi loại sản phẩm.

Dựa vào Bảng 2.14 Bảng tính lương sản phẩm cho đơn đặt hàng 6652 - In lịch và túi đựng lịch của Cục Bưu điện Trung ương.

Lương sản phẩm tính cho ĐH6652: 956.400 (VNĐ).

Trong đó: **Lương tính cho lịch: 830.800 (VNĐ)**

**Lương tính cho túi đựng lịch: 125.600 (VNĐ)**

Sau khi tính được lương của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán tiến hành phân bổ các khoản trích lương cho ĐH6652 như sau:

Tổng các khoản trích theo lương của nhân công trực tiếp sản xuất của xưởng in trong tháng 01/2014 là: 7.504.728 đồng (dựa vào bảng 2.17)

Tổng lương sản phẩm trong tháng 01/2014 là: 31.107.200 đồng

Lương sản phẩm của đơn hàng 6652: 956.400 đồng

Vậy các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất ĐH6652 là:

**Các khoản trích theo lương phân bổ cho đơn hàng i** =  $\frac{\text{Lương sản phẩm của ĐH}}{\text{Tổng lương sản phẩm}} \times \text{Tổng các khoản trích theo lương của công nhân}$

**Các khoản trích theo lương của ĐH6652** =  $\frac{956.400}{31.107.200} \times 7.504.728 = 230.735 \text{ (VNĐ)}$

Các khoản trích theo lương của ĐH6652 cho lịch =  $\frac{830.800}{31.107.200} \times 7.504.728 = 200.434 \text{ (VNĐ)}$

Các khoản trích theo lương của ĐH6652 cho túi đựng lịch =  $\frac{125.600}{31.107.200} \times 7.504.728 = 30.301 \text{ (VNĐ)}$

+ Tương tự với cách tính này, kế toán tính ra phần ăn ca được tính vào chi phí nhân công trực tiếp của đơn hàng 6652:

Tổng tiền ăn ca trong tháng 01/2014: 1.950.000 đồng

Tổng lương sản phẩm trong tháng 01/2014 là: 31.107.200 đồng

Lương sản phẩm của đơn hàng 6652: 956.400 đồng

**Tiền ăn ca của ĐH6652** =  $\frac{1.950.000}{31.107.200} \times 956.400 = 59.953 \text{ (VNĐ)}$

Tiền ăn ca của ĐH6652 cho lịch =  $\frac{1.950.000}{31.107.200} \times 830.800 = 52.079 \text{ (VNĐ)}$

Tiền ăn ca của ĐH6652 cho túi đựng lịch =  $\frac{1.950.000}{31.107.200} \times 125.600 = 7.874 \text{ (VNĐ)}$

Vậy:

**CP NCTT tính cho lịch =  $830.800 + 200.434 + 52.079 = 1.083.313$  (VNĐ)**

**CP NCTT tính cho túi đựng lịch =  $125.600 + 30.301 + 7.874 = 163.775$  (VNĐ)**

Căn cứ vào kết quả tính được của lương, các khoản trích theo lương, kế toán tiến hành lên sổ chi tiết TK 622 chi tiết cho từng vụ việc đơn hàng (**Bảng 2.18**), Sổ Nhật ký chung (**Bảng 2.27**) và Sổ cái TK 622 (**Bảng 2.19**).

**Bảng 2.14: Bảng tính lương sản phẩm Bộ phận - Phân xưởng in**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG TÍNH LƯƠNG SẢN PHẨM**

**Bộ phận: Xưởng in**

**Tháng 01/2014**

<b>Bảng giá</b>	<b>Giá lượt</b>	<b>Giá kẽm</b>
	8 đồng/ Lượt	28.000

<b>STT</b>	<b>LSX</b>	<b>N - T</b>	<b>Ca máy ngày: Hiếu</b>						<b>Ca máy đêm: Bình</b>					
			<b>Số lượt in</b>			<b>Số kẽm in</b>			<b>Số lượt in</b>			<b>Số kẽm in</b>		
			<b>Số lượt</b>	<b>Giá lượt</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Số kẽm</b>	<b>Giá kẽm</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Số lượt</b>	<b>Giá lượt</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Số kẽm</b>	<b>Giá kẽm</b>	<b>Thành tiền</b>
1	9060	02/01	1.000	8	8.000	3	28.000	84.000						
2	9067	03/01	950	8	7.600	4	28.000	112.000						
3	9080	04/01	4.750	8	38.000	4	28.000	112.000						
...		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>13</b>	<b>9063</b>	<b>02/01</b>							<b>5.850</b>	<b>8</b>	<b>46.800</b>	<b>28</b>	<b>28.000</b>	<b>780.000</b>
<b>14</b>	<b>9064</b>	<b>02/01</b>							<b>1.700</b>	<b>8</b>	<b>13.600</b>	<b>4</b>	<b>28.000</b>	<b>112.000</b>
15	9065	03/01							4.000	8	32.000	4	28.000	112.000
...		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.15: Bảng chấm công**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG CHẤM CÔNG**

**Tháng 01 năm 2014**

STT	Họ và tên	Bộ phận	Ngày trong tháng					Quy ra công			
			1	2	...	30	31	Lương sản phẩm	Nghỉ, ngừng việc hưởng 100%	Nghỉ, ngừng việc	Hưởng BHXH
1	Trương Văn Bình	Xưởng in		x	...	x	x	26			
2	Vũ Đình Dương	Xưởng in		x	...	x	x	26			
3	Ngô Văn Khởi	Xưởng in		x	...	x	x	26			
4	Đôn Văn Hiếu	Xưởng in		x	...	x	x	26			
5	Phan Đình Tàn	Xưởng in		x	...	x	x	26			
6	Nguyễn Thanh Nam	Xưởng bế		x	...	x	x	26			
7	Vũ Ngọc Duy	Xưởng bế		x	...	x	x	26			
...	...	...	...	...	...	...	...	...			
	<b>Cộng</b>							<b>1200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Người chấm công**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán tiền lương**  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2014  
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.16: Bảng thanh toán tiền công nhân trực tiếp sản xuất**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CÔNG NHÂN SẢN XUẤT**

**Tháng 01 năm 2014**

**Bộ phận: Phân xưởng in**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

S T T	Họ và tên	Lương sản phẩm		Ăn ca	Tổng số	Khấu trừ lương		Cộng	Thực lĩnh	
		NC	Số tiền			338	Tạm ứng		Số tiền	Ký
1	Trương Văn Bình	26	6.221.440	390.000	6.611.440	653.251	-	5.958.189	5.958.189	
2	Vũ Đình Dương	26	6.320.700	390.000	6.710.700	663.673	-	6.047.027	6.047.027	
3	Ngô Văn Khởi	26	6.256.900	390.000	6.646.900	656.975	2.000.000	3.989.925	3.989.925	
4	Đỗ Văn Hiếu	26	6.360.200	390.000	6.750.200	667.821	-	6.082.379	6.082.379	
5	Phan Đình Tần	26	5.947.960	390.000	6.337.960	624.536	-	5.713.424	5.713.424	
	<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>31.107.200</b>	<b>1.950.000</b>	<b>33.057.200</b>	<b>3.266.256</b>		<b>29.790.944</b>	<b>29.790.944</b>	

**Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai mươi chín triệu bảy trăm chín mươi ngàn chín trăm bốn mươi bốn đồng chẵn .**

Ngày 31 tháng 01 năm 2014

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.17: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**

**Tháng 01 năm 2014**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

S T T	Ghi có TK	TK 334 – Phải trả công nhân viên			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
	Ghi nợ TK	Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng có TK 338	
1	TK 622	31.107.200	1.950.000	33.057.200	661.144	5.599.296	933.216	311.072	7.504.728	40.561.928
2	TK 627	90.349.000	11.700.000	102.049.000	2.040.980	16.262.820	2.710.470	903.490	21.917.760	123.966.760
3	TK 641	11.846.153	605.000	12.451.153	249.023	2.132.308	360.000	120.000	2.861.331	15.312.484
4	TK 642	22.314.000	1.558.000	23.872.000	477.440	4.016.520	669.420	223.140	5.386.520	29.258.520
5	TK 334				0	12.449.308	2.334.245	1.556.164	16.339.717	16.339.717
	<b>Tổng cộng</b>	<b>155.616.353</b>	<b>15.813.000</b>	<b>171.429.353</b>	<b>3.428.587</b>	<b>40.460.252</b>	<b>7.007.351</b>	<b>3.113.866</b>	<b>54.010.056</b>	<b>225.439.409</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)



**Bảng 2.18: Sổ chi tiết Tài khoản 622**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 01 năm 2014

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp vụ việc ĐH6652

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng tiền	Chi tiết	
Số hiệu	Ng/tháng				Nợ	Có
PKT	31/01	Lương công nhân sản xuất	334	956.400	956.400	
PKT	31/01	Các khoản trích theo lương	338	230.735	230.735	
PKT	31/01	Tiền ăn ca	334	59.953	59.953	
PKT	31/01	Kết chuyển về TK 154	154	(1.247.088)		1.247.088

**Tổng phát sinh nợ: 1.247.088**

**Tổng phát sinh có: 1.247.088**

**Số dư có cuối kỳ: 0**

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.19: Sổ Cái TK 622**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**  
**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số 03b – DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 622

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>40.561.928</b>	<b>40.561.928</b>
31/01	BPBTL	31/01	Tiền lương	334	33.057.200	
31/01	BPBTL	31/01	Trích KPCĐ	3382	661.144	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHXH	3383	5.599.296	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHYT	3384	933.216	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHTN	3389	311.072	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		40.561.928
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>40.561.928</b>	<b>40.561.928</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

## 2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

### 2.2.4.1. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết khác (ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm.

Cơ cấu tổ chức công ty được chia làm hai bộ phận là các phòng ban và phân xưởng sản xuất nên để đơn giản mọi chi phí dịch vụ (chi phí dịch vụ mua ngoài, điện, nước...) phát sinh tại các phân xưởng sẽ được tập hợp vào chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty. Vì vậy phạm vi tập hợp chi phí sản xuất chung sẽ được giới hạn trong phạm vi các phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung của Công ty bao gồm các khoản sau:

- Chi phí lương công nhân trực tiếp gia công (Phân xưởng gia công): Gồm có chi phí về tiền lương, các khoản khác và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN) theo đúng quy định của Nhà nước.

- Chi phí vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ sản xuất dùng để hoàn thiện các công đoạn lắp ráp, đóng gói cuối cùng để tạo ra sản phẩm: tuân thủ nguyên tắc tính giá hàng tồn kho áp dụng cho toàn công ty, đơn giá xuất kho các loại vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ. Về phương pháp thì hạch toán chi phí vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ sản xuất chung được thực hiện giống như hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Nhưng đến cuối tháng, căn cứ vào các Sổ Cái và tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ở từng phân xưởng để tiến hành phân bổ cho từng đơn hàng.

- + Đối với chi phí sản xuất chung dùng cho từng đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất chung chính là chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ được xuất dùng cho từng đơn đặt hàng.

- + Đối với chi phí sản xuất chung dùng cho toàn phân xưởng thì sẽ được tập hợp và tiến hành phân bổ cho từng đơn hàng vào cuối kỳ sản xuất theo công thức:

$$\text{CP SXC phân bổ cho đơn hàng i} = \frac{\text{CP NVL TT cho đơn hàng i}}{\text{Tổng chi phí NVL TT}} \times \text{CP SXC cần phân bổ}$$

- Chi phí khấu hao TSCĐ: khoản khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng, phương tiện,...

- Công ty xác định khi mua máy móc, thiết bị,... cho bộ phận nào sử dụng thì hạch toán chi phí ở bộ phận đó. Việc tính toán mức khấu hao hàng tháng do kế toán TSCĐ của phòng kế toán đảm nhiệm. Hiện nay, Công ty đang sử dụng phương pháp khấu hao bình quân (hay khấu hao theo đường thẳng) để tính mức khấu hao cho các tài sản cố định trong công ty.

- Về phạm vi, chi phí sản xuất chung của Công ty được chia thành:
- + Chi phí sản xuất chung phát sinh riêng của đơn hàng.
- + Chi phí sản xuất chung phát sinh cho toàn bộ bộ phận sản xuất.

#### 2.2.4.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng

- **Chứng từ sử dụng:**

- + Bảng chấm công
- + Bảng thanh toán lương
- + Phiếu xuất kho
- + Hoá đơn mua hàng/ hoá đơn GTGT
- + Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

...

- **Tài khoản sử dụng:**

- + Toàn bộ chi phí sản xuất chung của Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường được hạch toán trên tài khoản 627 – “Chi phí sản xuất chung”.

#### 2.2.4.3. Phương pháp kế toán chi tiết CPSXC

- **Chi phí lương công nhân trực tiếp gia công**

Hiện nay, tại mỗi tổ sản xuất (mỗi máy in), công ty tiến hành sắp xếp một tổ gia công trực tiếp. Tổ gia công có trách nhiệm thực hiện các công việc liên quan đến gia công hoàn thiện sản phẩm sau in như xén, cắt, đục lỗ, gấp, dán,...

Mỗi tổ gia công không có quản đốc riêng mà phòng kế hoạch có quản đốc xuống giám sát chung công việc ở phân xưởng. Do quản đốc tại phòng kế hoạch chỉ có 01 người nên công ty tiến hành tính lương và các khoản trích theo lương của quản đốc này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tương tự như lương của công nhân trực tiếp sản xuất, lương công nhân gia công cũng bao gồm các khoản là lương, các khoản khác (ăn ca, thưởng) và các khoản trích theo lương. Điểm khác biệt ở đây là công ty tiến hành trả lương cho công nhân gia công theo thỏa thuận. Mức lương thỏa thuận bản hiện tại của công nhân gia công là 3.000.000/công nhân/tháng, ăn ca 390.000/công nhân/tháng.

$$\text{Lương thời gian của 1 công nhân gia công} = \frac{\text{Lương thỏa thuận}}{26} \times \text{Số ngày đi làm thực tế}$$

Ví dụ: Tính lương cho công nhân gia công Vũ Thành Nam:

Trong tháng 01/2014, tiền ăn ca của công nhân gia công Vũ Anh Nam là 15.000 VNĐ/ngày, tháng 01/2014 công nhân này đăng ký ăn ca 26 ngày. Khoản tạm ứng và làm thêm giờ của công nhân này là không có.

Từ những ghi chép trên, ta tính được lương thực lĩnh của công nhân Vũ Anh Nam như sau:

- Lương thỏa thuận = 3.000.000 (VNĐ)
- Lương thời gian:
  - Lương thời gian =  $\frac{3.000.000}{26} \times 26$
  - = 3.000.000 (VNĐ)
- Tiền ăn ca = 15.000 x 26
- = 390.000 (VNĐ)
- Tiền bảo hiểm = 315.000 (VNĐ)
- + BHXH = 3.000.000 x 8%
- = 240.000 (VNĐ)
- + BHYT = 3.000.000 x 1,5%
- = 45.000 (VNĐ)
- + BHTN = 3.000.000 x 1%
- = 30.000 (VNĐ)
- Lương thực lĩnh = 3.000.000 + 390.000 – 315.000 – 0 = 3.075.000 (VNĐ)

Cách tính lương và các khoản khấu trừ lương của công nhân trực tiếp gia công của các thành viên khác trong tổ sản xuất là tương tự.

Căn cứ vào cách tính toán tiền lương như trên, cùng với Bảng chấm công, kế toán tiến hành tính toán tiền lương cho từng đối tượng công nhân, lên Bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp gia công sản xuất (**Bảng 2.20**).

**Bảng 2.20: Bảng thanh toán lương công nhân gia công trực tiếp**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

**Tháng 01 năm 2014**

**Bộ phận: Phân xưởng gia công**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

S T T	Họ và tên	Lương thỏa thuận	Lương thời gian		Ăn ca	Tổng số	Khấu trừ lương		Cộng	Thực lĩnh	
		Số tiền	NC	Số tiền			338	T		Số tiền	Ký
1	Vũ Anh Nam	3.000.000	26	3.000.000	390.000	3.390.000	315.000	-	3.075.000	3.075.000	
2	Lê Văn Phi	3.000.000	26	3.000.000	390.000	3.390.000	315.000	-	3.075.000	3.075.000	
3	Đỗ Văn Quý	3.000.000	25	2.884.615	375.000	3.259.615	315.000	-	2.944.615	2.944.615	
4	Hà Anh Tú	3.000.000	25	2.884.615	375.000	3.259.615	315.000	-	2.944.615	2.944.615	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
	<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>781</b>	<b>90.349.000</b>	<b>11.700.000</b>	<b>102.049.000</b>	<b>9.450.000</b>		<b>92.599.000</b>	<b>92.599.000</b>	

**Tổng số tiền viết bằng chữ: Chín mươi hai triệu năm trăm chín mươi chín ngàn đồng chẵn.**

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2014

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)

## **- Chi phí vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ sản xuất**

Chi phí nhiên liệu, CCDC gồm các vật liệu phục vụ gián tiếp cho quá trình sản xuất như dầu hoả, stabilat (dung dịch nước máng làm ẩm máy in), các phụ tùng hỗ trợ, thay thế như (trục cao su máy, giẻ lau máy,...).

Kế toán chi phí vật liệu, CCDC phục vụ cho sản xuất chung tương tự như kế toán chi phí NVL trực tiếp. Tuy nhiên vật liệu, nhiên, CCDC dùng cho sản xuất chung không được lên kế hoạch trước mà tùy vào nhu cầu sử dụng của bộ phận nào thì bộ phận đó sẽ đề nghị với phòng Kế toán để lập phiếu xuất kho. Một điểm khác biệt nữa là do chi phí này thường không lớn nên để dễ quản lý, công ty tiến hành nhập kho tất cả rồi căn cứ vào nhu cầu để xuất kho nên không có nghiệp vụ mua ngoài dùng thẳng cho sản xuất. Những CCDC được xuất dùng cũng thường có giá trị nhỏ nên kế toán phân bổ 1 lần.

Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ sản xuất gồm 2 phần:

### **+ Đối với chi phí sản xuất chung dùng cho từng đơn đặt hàng**

Cuối tháng 01/2014, tổng chi phí sản xuất chung dùng cho từng đơn hàng là 30.356.000 (VNĐ).

Ví dụ: Ngày 03/01/2014, PXK 20 (**Bảng 2.21**) xuất cho đơn hàng 6652: Lò xo phi 6: 3.000 dây, đơn giá 250 đồng/dây; Đòn gánh 38: 1.500 chiếc, đơn giá 300 đồng/chiếc; Dây túi đen: 3.000 chiếc, đơn giá 200 đồng/chiếc.

### **+ Đối với chi phí sản xuất chung dùng cho toàn phân xưởng**

Cuối kỳ, công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng 01/2014 cho chi phí sản xuất chung là 7.950.000(VNĐ). Ví dụ: Ngày 03/01/2014, xuất kho công cụ dụng cụ để chạy máy: Trục cao su máy: 2 chiếc, đơn giá: 15.000 đồng/chiếc. Phiếu xuất kho 24 (**Bảng 2.22**).

## **- Chi phí khấu hao TSCĐ**

Đối với TSCĐ trong công ty, đều tiến hành trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng:

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm hữu dụng}} \times \frac{1}{12}$$
$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khấu hao} & & & & \text{Mức khấu hao} & & \text{Mức khấu hao} \\ \text{trong tháng} & = & \text{Mức khấu hao} & + & \text{tăng trong} & - & \text{giảm trong} \\ \text{này} & & \text{trong tháng trước} & & \text{tháng} & & \text{tháng} \end{array}$$

Căn cứ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 01/ 2014 (**Bảng 2.23**), kế toán ghi chi phí khấu hao TSCĐ cho mỗi bộ phận. Cụ thể, kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ là: 30.470.000 (VNĐ).

**Bảng 2.21: Phiếu xuất vật tư gia công**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO  
Ngày 03 tháng 01 năm 2014  
Số: 20**

**Tên người nhận:** Lê Văn Phi

**Địa chỉ:** Phân xưởng gia công

**Lý do xuất:** Xuất NVL dùng sản xuất sản phẩm

DVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	DVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	K09	LXP6	Lò xo phi 6	ĐH6652	627	1522	Dây	3.000	250	750.000
2	K09	DG38	Đòn gánh 38	ĐH6652	627	1522	Chiếc	1.500	300	450.000
3	K09	DDEN	Dây túi đen	ĐH6652	627	1522	Chiếc	3.000	200	600.000
			<b>Tổng</b>							<b>1.800.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Một triệu tám trăm ngàn đồng chẵn./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán)



**Bảng 2.22: Phiếu xuất công cụ dụng cụ**

**Công Ty TNHH MTV In &  
Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Mẫu số 02 – VT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**PHIẾU XUẤT KHO  
Ngày 03 tháng 01 năm 2014  
Số: 24**

**Tên người nhận:** Vũ Anh Nam

**Địa chỉ:** Phân xưởng gia công

**Lý do xuất:** Xuất công cụ dụng cụ chạy máy

DVT: Việt Nam đồng

STT	Mã kho	Mã vật tư	Tên	Vụ việc	TK nợ	TK có	DVT	Số lượng	Giá VNĐ	Thành tiền
1	K010	TCS	Trục cao su		627	153	Chiếc	2	15.000	30.000
			<b>Tổng</b>							<b>30.000</b>

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Ba mươi ngàn đồng chẵn./.

**Số chứng từ gốc kèm theo:** 0 chứng từ gốc.

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.23: Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 01/2014**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO**

**Tháng 01 năm 2014**

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%) hoặc thời gian sử dụng (năm)	Toàn công ty		TK 627	TK 641	TK642
			Nguyên giá	Số khấu hao			
<b>I</b>	<b>Khâu hao đã trích tháng 12</b>		<b>415.042.800</b>	<b>39.083.473</b>	<b>30.666.573</b>	<b>2.332.900</b>	<b>6.084.000</b>
<b>II</b>	<b>Số khấu hao tăng trong tháng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>TSCĐ tăng trong tháng trước</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>TSCĐ tăng trong tháng này</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Số khấu hao giảm trong tháng</b>		<b>45.000.000</b>	<b>196.573</b>	<b>196.573</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>TSCĐ giảm trong tháng trước</b>		<b>45.000.000</b>	<b>196.573</b>	<b>196.573</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Máy cắt giấy CB 670H	12,5%/8 năm	45.000.000	196.573	196.573	0	0
<b>2</b>	<b>TSCĐ giảm trong tháng này</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Số khấu hao phải trích tháng này</b>		<b>370.042.800</b>	<b>38.886.900</b>	<b>30.470.000</b>	<b>2.332.900</b>	<b>6.084.000</b>

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**– Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đơn đặt hàng**

Sau khi đã tập hợp được đầy đủ chi phí sản xuất chung, kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đơn đặt hàng với tiêu thức vẫn là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho đơn hàng đó:

$$\text{CP SXC phân bổ cho đơn hàng i} = \frac{\text{CP NVL TT đơn hàng i}}{\text{Tổng chi phí NVLTT}} \times \text{Tổng CP SXC cần phân bổ}$$

+ CPSXC trực tiếp cho ĐH6625: 1.800.000 (VNĐ)

+ CPSXC cần phân bổ của các đơn hàng trong tháng 01/2014:

<b>CP CN gia công trực tiếp</b>	Lương	102.049.000 (VNĐ)
	Các khoản trích theo lương	21.917.760(VNĐ)
<b>CP Công cụ dụng cụ</b>		7.950.000 (VNĐ)
<b>CP Khấu hao</b>		30.470.000 (VNĐ)
<b>Cộng</b>		<b>162.386.760 (VNĐ)</b>

+ Chi phí này được phân bổ cho ĐH6652 theo CP NVLTT. Trong đó:

CP NVLTT ĐH6652: 20.541.000 (VNĐ)

CP NVLTT các đơn hàng tháng 01/2014: 300.000.000 (VNĐ)

Vậy nên: 
$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{20.541.000}{300.000.000} = 0.06847 \text{ (VNĐ)}$$

S T T	Đơn Hàng CPSX	T1/2014 (Các đơn hàng)	Đơn hàng 6652		
			Tổng	Lịch	Túi dụng lịch
<b>1</b>	<b>CP NVLTT</b>	<b>300.000.000</b>	<b>20.541.000</b>	<b>16.639.000</b>	<b>3.902.000</b>
<b>2</b>	<b>CP NCTT</b>	<b>40.561.928</b>	<b>1.247.088</b>	<b>1.083.313</b>	<b>163.775</b>
<b>3</b>	<b>CPSXC</b>	<b>192.742.760</b>	<b>12.918.620</b>	<b>10.206.511</b>	<b>2.712.109</b>
	– NVL theo ĐH	30.356.000	1.800.000	1.200.000	600.000
	– CPNCTT gia công	123.966.760	8.488.004	6.875.610	1.612.394
	+ Tiền Lương	102.049.000	6.987.295	5.659.978	1.327.317
	+ Các khoản trích theo lương	21.917.760	1.500.709	1.215.632	285.077
	– CP CCDC, nhiên liệu	7.950.000	544.336	440.933	103.403
	+ CP CCDC	7.950.000	544.336	440.933	103.403
	+ CP nhiên liệu	0	0	0	0
	– CP KH TSCĐ	30.470.000	2.086.280	1.689.968	396.312
	<b>Cộng</b>	<b>533.304.688</b>	<b>34.706.708</b>	<b>27.928.824</b>	<b>6.777.884</b>

Căn cứ vào Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ... Kế toán ghi chi tiết cho TK 627 chi tiết cho từng vụ việc đơn hàng (**Bảng 2.24**), Sổ Nhật ký chung (**Bảng 2.27**) và sổ cái TK 627 (**Bảng 2.25**).

**Bảng 2.24: Sổ chi tiết Tài khoản 627**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 01 năm 2014

Tài khoản: 627 – Chi phí nhân công trực tiếp gia công vụ việc ĐH6652

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng tiền	Chi tiết	
Số hiệu	Ng/tháng				Nợ	Có
BPBTL	31/01	Lương nhân viên phân xưởng	334	6.987.295	6.987.295	
BPBTL	31/01	Các khoản trích theo lương	338	1.500.709	1.500.709	
BPBKH	31/01	Khấu hao	214	2.086.280	2.086.280	
PXK	31/01	Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất chung	153	544.336	544.336	
PXK20	03/01	Chi phí nguyên vật liệu theo đơn hàng	1522	1.800.000	1.800.000	
PKT	31/01	Kết chuyển về TK 154	154	(12.918.620)		12.918.620

**Tổng phát sinh nợ: 12.918.620**

**Tổng phát sinh có: 12.918.620**

**Số dư có cuối kỳ: 0**

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.25: Sổ Cái TK 627****Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường****Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội****Mẫu số 03b – DN****(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC****Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)****SỔ CÁI**

Tháng 01 năm 2014

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>192.742.760</b>	<b>192.742.760</b>
...	...	...	...	...	...	...
03/01	PXK20	03/01	Xuất kho lò xo phi 6, đòn gánh 38, dây quai túi đen gia công lịch, túi đựng lịch Cục bưu điện TW	1522	1.800.000	
...	...	...	...	...	...	
31/01	BPBTL	31/01	Tiền lương CN gia công	334	102.049.000	
31/01	BPBTL	31/01	Trích KPCĐ	3382	2.040.980	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHXH	3383	16.262.820	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHYT	3384	2.710.470	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHTN	3389	903.490	
31/01	BPBKH	31/01	Khấu hao tháng 01/2014	214	30.470.000	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		192.742.760
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>192.742.760</b>	<b>192.742.760</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

#### **2.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất**

Sau khi tập hợp đủ 3 khoản mục chi phí bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất. Phương pháp tính giá thành: Phương pháp giản đơn.

Cuối tháng, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sang TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Căn cứ vào đó kế toán tính ra giá thành sản phẩm cho từng đơn đặt hàng.

Căn cứ vào Sổ chi tiết TK 621, 622, 672 cho từng nghiệp vụ đơn hàng, kế toán lên sổ chi tiết cho TK 154 chi tiết cho vụ việc đơn hàng 6652 (**Bảng 2.26**), Sổ Nhật ký chung (**Bảng 2.27**) và Sổ cái TK 154 (**Bảng 2.28**).

**Bảng 2.26: Sổ chi tiết Tài khoản 154**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 01 năm 2014

Tài khoản: 1541 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vụ việc ĐH6652

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng tiền	Chi tiết	
Số hiệu	Ng/tháng				Nợ	Có
PKT	31/01	Kết chuyển CP nguyên vật liệu trực tiếp	621	20.541.000	20.541.000	
PKT	31/01	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp	622	1.247.088	1.247.088	
PKT	31/01	Kết chuyển CP sản xuất chung	627	12.918.620	12.918.620	
PNK30	31/01	Nhập kho thành phẩm	155	(34.706.708)		34.706.708

**Tổng phát sinh nợ: 34.706.708**

**Tổng phát sinh có: 34.706.708**

**Số dư có cuối kỳ: 0**

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 2.27: Trích sổ Nhật ký chung**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**  
**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số S03a – DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG (TRÍCH)**

**Năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	NT				Nợ	Có
			<b>Số trang trước chuyển sang</b>			<b>43.679.582.760</b>	<b>43.679.582.760</b>
...	...	...	...	...	...	...	...
02/01	PXK13	02/01	Xuất giấy couches 200g/s 65x86, kẽm in 605x740 in lịch Cục bưu điện TW	X	621	15.549.000	
				X	152		15.549.000
02/01	PXK14	02/01	Xuất kho mực Elpis vàng, đỏ, xanh, đen cho máy in 72x102	X	621	1.090.000	
				X	1522		1.090.000
02/01	PXK15	02/01	Xuất giấy couches 150g/s 65x86, kẽm in 605x740 in lịch cục bưu điện TW	X	621	3.362.000	
				X	1521		3.362.000
02/01	PXK16	02/01	Xuất mực Elpis vàng, đỏ, xanh, đen	X	621	540.000	
				X	1522		540.000
03/01	PXK20	03/01	Xuất kho lò xo phi 6, đòn gánh 38, dây quai túi đen gia công lịch	X	627	1.800.000	
				X	1522		1.800.000
...	...	...	...	...	...	...	...



31/01	BPBTL	31/01	Lương tháng 01/2014	X	622	31.107.200	
				X	627	90.349.000	
				X	641	11.846.153	
				X	642	22.314.000	
				X	334		155.616.353
31/01	BPBTL	31/01	Các khoản tính vào chi phí	X	622	1.950.000	
				X	627	11.700.000	
				X	641	605.000	
				X	642	1.558.000	
				X	334		15.813.000
31/01	BPBTL	31/01	Các khoản trích theo lương	X	622	7.504.728	
				X	627	21.917.760	
				X	641	2.861.331	
				X	642	5.386.520	
				X	334	16.339.717	
				X	338		54.010.056
31/01	BPBKH	31/01	Chi phí khấu hao tháng 01/2014	X	627	30.470.000	
				X	641	2.332.900	
				X	642	6.084.000	
				X	214		38.886.900
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển chi phí sản xuất	X	154	533.304.688	
				X	621		300.000.000
				X	622		40.561.928
				X	627		192.742.760
31/01	PNK30	31/01	Kết chuyển CPSX dở dang	X	155	34.706.708	
				X	154		34.706.708
...	...	...	...		...	...	...
			<b>Cộng chuyển sang trang sau</b>			<b>47.520.789.650</b>	<b>47.520.789.650</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.28: Sổ Cái TK 154**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**  
**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số 03b – DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 154

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>533.304.688</b>	<b>533.304.688</b>
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển CP nguyên vật liệu trực tiếp	621	300.000.000	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp	622	40.561.928	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển CP sản xuất chung	627	192.742.760	
31/01	PNK30	31/01	Kết chuyển CPSX dở dang	155		34.706.708
...	...	...	...	...		...
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>533.304.688</b>	<b>533.304.688</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

### 2.3. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Chỉ đến cuối kỳ người ta mới tiến hành kiểm kê và đánh giá giá trị dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất của sản phẩm mà Công ty có thể áp dụng một trong các cách: đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính, đánh giá theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, đánh giá theo chi phí sản xuất định mức.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đang sử dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính: theo phương pháp này toàn bộ chi phí khác để chế biến được tính cho thành phẩm, nên trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp. Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí NVL} \\ \text{chính phân bổ} \\ \text{cho SPDD cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí NVL} \\ \text{chính của} \\ \text{SPDD đầu kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm} \end{array}} + \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí NVL} \\ \text{chính phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Số lượng} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Sở dĩ dùng phương pháp này là vì công tác quản lý sản xuất là ca máy, nhóm sản xuất. Khi bàn giao ca sẽ nhận nguyên vật liệu của mình một lần duy nhất sao cho đủ với sản lượng yêu cầu hoàn thành, điều này dẫn đến kế toán công ty coi chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ được bỏ hết một lần ngay từ đầu một quy trình sản xuất. Tuy nhiên, do đặc thù công ty là sản xuất theo đơn đặt hàng nên Công ty thường chủ trương cố gắng để hoàn thành đơn hàng càng sớm càng tốt, không để kéo dài qua nhiều kỳ (trừ trường hợp những đơn hàng quá lớn) nên thường sẽ không có sản phẩm dở dang qua các kỳ. Đơn hàng 6652 hoàn thành trong tháng 01/2014 nên không có sản phẩm dở dang.

### 2.4. Thực trạng kế toán tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường

Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường là một doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng do đó Công ty chọn phương pháp giản đơn để tính giá thành sản phẩm một cách đơn giản theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Giá} \\ \text{thành} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm } i \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng CP SX} \\ \text{sản phẩm } i \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{c} \text{CP} \\ \text{NVLTT} \\ \text{sản phẩm} \\ i \end{array} + \begin{array}{c} \text{CP NCTT} \\ \text{sản phẩm } i \end{array} + \begin{array}{c} \text{CP SXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{sản phẩm } i \end{array}$$

**Bảng 2.29: Thẻ tính giá thành sản phẩm lịch – chi tiết theo ĐH 6652**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số S37 – DN**

**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**

**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

**Tháng 01 năm 2014**

**Tên sản phẩm: Lịch tết 2014 Cục Bưu điện Trung ương**

**Đơn hàng: 6652**

**ĐVT: Việt Nam đồng**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục			
		Nguyên vật liệu chính	Vật liệu phụ	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	27.928.824	15.549.000	1.090.000	1.083.313	10.206.511
Giá thành sản phẩm trong kỳ	27.928.824	15.549.000	1.090.000	1.083.313	10.206.511
Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 2.30: Thẻ tính giá thành sản phẩm túi đựng lịch – chi tiết theo ĐH 6652**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số S37 – DN**

**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**

**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

**Tháng 01 năm 2014**

**Tên sản phẩm: Túi đựng lịch Cục Bưu điện Trung ương**

**Đơn hàng: 6652**

**ĐVT: Việt Nam đồng**

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục			
		Nguyên vật liệu chính	Vật liệu phụ	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	6.777.884	3.362.000	540.000	163.775	2.712.109
Giá thành sản phẩm trong kỳ	6.777.884	3.362.000	540.000	163.775	2.712.109
Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

(Nguồn: Phòng Kế toán)

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV IN & NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VIỆT CƯỜNG**

### **3.1. Nhận xét chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

Thành lập từ năm 2006, trải qua một chặng đường dài hình thành và phát triển, Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đang dần dần khẳng định được chỗ đứng của mình trên thị trường, nâng cao uy tín với khách hàng. Dù trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế trong nước không ngừng biến động nhưng toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty vẫn luôn nỗ lực không ngừng để giữ gìn và phát triển công ty, từng bước hoà nhập với xu thế phát triển chung. Để đạt được những thành tựu đó, ngoài những cố gắng của ban giám đốc, công nhân viên các phòng ban, còn phải kể đến vai trò không nhỏ của công tác kế toán của công ty. Sự linh hoạt, chính xác cùng với việc ứng dụng công nghệ tin học vào công tác kế toán tại công ty đã giúp công tác kế toán ngày một hiệu quả hơn, có thể cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời cho ban giám đốc và các phòng ban liên quan, giúp ban giám đốc có thể đưa ra những quyết định đúng đắn trong lãnh đạo công ty.

Là một doanh nghiệp sản xuất nên công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của chi phí sản xuất và giá thành trong sản xuất. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty chỉ có thể thực hiện trên cơ sở phân tích đầy đủ, khách quan tình hình công ty mà nội dung chủ chốt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, công ty luôn cố gắng phân tích, đưa ra những giải pháp thích hợp để giúp công tác kế toán ngày càng hoàn thiện hơn.

#### **3.1.1. Ưu điểm**

– **Về phương pháp phân loại chi phí sản xuất:** Công ty đã lựa chọn phương pháp phân loại chi phí theo 3 khoản mục chính là: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung là phương pháp phân loại hợp lý, dễ phân loại và phù hợp với quá trình sản xuất của mình.

– **Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:** Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các đơn hàng. Điều này giúp cho công tác quản lý trở nên rõ ràng và đơn giản hơn. Là một doanh nghiệp sản xuất trong ngành in nên Công ty có rất nhiều loại thành phẩm, nếu tập hợp theo từng loại thành phẩm thì sẽ rất khó quản lý. Vì vậy khi sắp xếp theo các đơn hàng sẽ dễ quản lý hơn rất nhiều.

– **Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định rõ ràng, ghi chép đầy đủ. Hiểu được tính chất sản xuất của mình nên

ngay từ đầu công ty đã xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh cho mỗi đơn hàng không quá lớn nhưng tần suất lại nhiều. Vì thế để đảm bảo quản lý tốt nguyên vật liệu, công ty đã tiến hành cho nhập gần như tất cả nguyên vật liệu vào kho rồi tùy theo nhu cầu mà xuất cho sản xuất. Dù đôi khi có những đơn đặt hàng do yêu cầu đột xuất hoặc hết hàng tạm thời nên phải mua ngoài về xuất thẳng cho sản xuất nhưng công ty vẫn quản lý được phần chi phí ấy.

- **Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp:** Chi phí nhân công trực tiếp được tính theo hình thức trả lương theo sản phẩm có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích công nhân nâng cao năng suất. Lương được tính dựa trên mỗi đơn đặt hàng giúp cho công tác quản lý nhân viên có tác dụng hơn, đảm bảo tính công bằng, trung thực trong làm việc.

- **Về kế toán chi phí sản xuất chung:** Chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ một cách hợp lý. Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đã và đang thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung theo tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ đối với từng bộ phận sản xuất. Do sản xuất theo đơn đặt hàng nên hầu như các sản phẩm là hoàn toàn khác nhau tùy theo yêu cầu của khách hàng. Vì thế, việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung là tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không chỉ đáp ứng được nhu cầu hạch toán mà còn phù hợp với đặc điểm của sản phẩm.

- **Về kế toán tổng hợp chi phí:** Việc tập hợp chi phí được tiến hành ngay sau mỗi đơn hàng và tổng hợp vào cuối mỗi kỳ đảm bảo cập nhật được chính xác giá thành của mỗi đơn hàng. Từ đó, công ty có sự điều chỉnh mức giá cho phù hợp nhất.

- **Về công tác đánh giá sản phẩm dở dang:** Dù hầu như không phát sinh đơn hàng dở dang nhưng công ty vẫn xây dựng được phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang. Việc lựa chọn chi phí nguyên vật liệu chính làm tiêu thức đánh giá sản phẩm dở dang là hoàn toàn hợp lý. Vì khi nhận được đơn đặt hàng, phòng Kế hoạch đã tính toán và xây dựng được kế hoạch sản xuất, trong đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là tiêu chí được tính toán đến đầu tiên và gần như không thay đổi trong toàn bộ quá trình sản xuất. Do đó, chi phí này được chọn là rất phù hợp.

- **Về đối tượng tính giá thành:** Công ty xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là các sản phẩm của đơn đặt hàng. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của quá trình sản xuất của công ty.

- **Về phương pháp tính giá thành sản phẩm:** Công ty đã lựa chọn phương pháp giản đơn để tính giá thành sản phẩm của mình. Với phương pháp này thì công thức tính đơn giản, thuận tiện, rõ ràng giúp công ty tiết kiệm thời gian, sức lao động mà vẫn đảm bảo sự chính xác và kịp thời.

Nhìn chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường phần lớn đã đáp ứng được



những yêu cầu đặt ra về mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán nói chung và tình hình thực tế sản xuất nói riêng.

### **3.1.2. Hạn chế cần khắc phục**

Trong mỗi cá nhân hay tổ chức, việc tồn tại song song cả ưu điểm và nhược điểm là một điều tất yếu. Tại Công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường cũng vậy, bên cạnh những ưu điểm như trên, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được quan tâm và khắc phục:

– **Về kế toán chi phí sản xuất chung:**

+ Chi phí lương công nhân gia công: Công nhân gia công trực tiếp là những người tiến hành công đoạn cuối cùng, hoàn thiện đơn đặt hàng sau in, phục vụ quá trình sản xuất sản phẩm. Do đó, bộ phận này phải được tính vào lao động trực tiếp sản xuất. Nói cách khác, phần chi phí lương công nhân gia công phải được tập hợp cùng với lương của công nhân trực tiếp sản xuất chứ không phải tập hợp vào chi phí sản xuất chung như công ty đang thực hiện. Mặt khác, công ty không có quản đốc riêng mà chỉ có quản đốc chung của phòng kế hoạch quản lý toàn bộ phân xưởng. Công ty cần chuyển phần tiền lương của quản đốc từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí sản xuất chung.

+ Trong chi phí sản xuất chung có chi phí sản xuất chung dùng cho từng đơn hàng, các chi phí này là vật liệu dùng trực tiếp cho đơn hàng, chi phí vật liệu này nên tập hợp vào chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Ngoài ra, nhiên liệu vì không sử dụng nhiều nên công ty gộp chung vào chi phí công cụ dụng cụ, chi phí nhiên liệu cần được tách riêng khỏi chi phí dụng cụ sản xuất sang chi phí vật liệu.

+ Cơ cấu tổ chức công ty được chia làm hai phần là các phòng ban và phân xưởng sản xuất nhưng các chi phí được chia thành mọi chi phí dịch vụ (chi phí dịch vụ mua ngoài, điện, nước...) phát sinh tại các phân xưởng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty. Điều này dẫn đến chi phí không được phân bổ đều, không phản ánh trung thực chi phí phát sinh thực sự ở phân xưởng.

## **3.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

### **3.2.1. Yêu cầu hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Để hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là vấn đề quan trọng và không kém phức tạp. Việc vận dụng đúng chế độ kế toán Công ty cần phải thực hiện những yêu cầu sau:



– **Yêu cầu phù hợp:** Việc hoàn thiện phải căn cứ vào chế độ kế toán do nhà nước ban hành, phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm kinh doanh ở Việt Nam nói chung và ở các doanh nghiệp sản xuất nói riêng. Trong kế toán quốc tế, yêu cầu phù hợp đã trở thành nguyên tắc nghĩa là nó rất được coi trọng do vậy khi hoàn thiện công tác kế toán cần phải đặt yêu cầu này lên hàng đầu.

– **Yêu cầu thống nhất:** Yêu cầu này đặt ra nhằm đảm bảo sự thống nhất quản lý, đảm bảo sự tuân thủ những chính sách, chế độ, thể lệ tài chính kế toán do nhà nước ban hành, phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo thống nhất giữa các chỉ tiêu mà kế toán phản ánh, thống nhất về các hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán và sổ sách báo cáo kế toán. Đây là một yêu cầu cơ bản nhằm tạo ra sự thống nhất về chế độ kế toán trong nền kinh tế quốc dân.

– **Yêu cầu chính xác và kịp thời:** Trong điều kiện hiện nay, với sự bùng nổ thông tin và sự cạnh tranh gay gắt thì yêu cầu này ngày càng trở nên quan trọng do nhiệm vụ của kế toán là đảm bảo thông tin một cách chính xác kịp thời, đầy đủ cho ban lãnh đạo để từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Việc hoàn thiện phải kết hợp được kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết, kế toán tài chính với kế toán quản trị.

– **Yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả:** Bất kỳ một công ty, một doanh nghiệp nào bỏ vốn ra để kinh doanh đều mong muốn đồng vốn của mình được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả. Mục đích cuối cùng của hoạt động kinh doanh là lợi nhuận cao nhất với chi phí thấp nhất mà việc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không nằm ngoài mục đích đó. Một năm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp kế toán giảm nhẹ công tác tổ chức, xử lý chứng từ mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao của thông tin kế toán, mặt khác nhằm nâng cao nhiệm vụ của công tác kế toán trong việc giám đốc, quản lý việc sử dụng tài sản, tiền vốn công ty.

### ***3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng, có những ảnh hưởng mang tính quyết định tới khả năng cạnh tranh, sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Chính vì vậy, hoàn thiện công tác kế toán là một công việc cần thiết và được ưu tiên hàng đầu đối với các doanh nghiệp. Nói chung, tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo được nguyên tắc gọn nhẹ, tiết kiệm và hiệu quả, quá trình hoàn thiện phải đảm bảo được các nguyên tắc sau đây:

### *3.2.2.1. Hoàn thiện phải tuân theo quy định của pháp luật*

Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại doanh nghiệp trước hết phải tuân theo các chính sách, chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành. Điều này không những đảm bảo cho công tác kế toán của doanh nghiệp mang tính hợp pháp mà còn đảm bảo cho công tác kế toán được thực hiện một cách đúng đắn và thống nhất giữa các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý vĩ mô.

### *3.2.2.2. Hoàn thiện theo nguyên tắc nhất quán*

Doanh nghiệp phải đảm bảo sự thống nhất về sổ kế toán và hệ thống tài khoản kế toán. Trong toàn doanh nghiệp phải sử dụng một loại mã tài khoản duy nhất, một sự đảm bảo sự chính xác của công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, một mặt đảm bảo sự chính xác của công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, một mặt giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp theo dõi được sự biến động của hoạt động sản xuất kinh doanh một cách logic và xuyên suốt.

Doanh nghiệp cũng phải đảm bảo sự thống nhất về phương pháp hạch toán trong một niên độ kế toán. Ví dụ: Doanh nghiệp chọn phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ thì phải áp dụng phương pháp này để tính giá hàng xuất kho trong suốt niên độ kế toán. Nếu sang niên độ kế toán sau, doanh nghiệp muốn thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *3.2.2.3. Hoàn thiện phải tuân theo nguyên tắc phù hợp*

– Phù hợp với lĩnh vực kinh doanh: Mỗi doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau thì có những đặc thù khác nhau. Việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng phải phù hợp với lĩnh vực mà doanh nghiệp đó hoạt động.

– Phù hợp với trình độ của bộ máy kế toán: Tùy thuộc vào trình độ phát triển của bộ máy kế toán mà yêu cầu đối với việc hoàn thiện cũng khác nhau. Hoàn thiện công tác kế toán là công việc hết sức quan trọng và phức tạp nên đòi hỏi nhân viên kế toán phải có trình độ nghiệp vụ cao, có kiến thức sâu rộng và luôn cập nhật các chính sách kinh tế, chế độ kế toán tài chính hiện hành...

– Phù hợp với quy mô hoạt động: Chế độ kế toán phải phù hợp với quy mô của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng phải tính đến khả năng hạch toán của doanh nghiệp, sự phù hợp cũng như sự thay đổi về nhân sự của doanh nghiệp.

– Phù hợp về việc ghi nhận doanh thu, chi phí: Hoàn thiện công tác kế toán phải dựa trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, tức là ghi nhận doanh thu cùng với chi phí tương ứng. Chi phí tương ứng là chi phí của kỳ tạo ra doanh thu, chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng có liên quan đến doanh thu trong kỳ hạch toán.

#### *3.2.2.4. Hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp*

Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đáp ứng được yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành nghề, mục tiêu kinh doanh khác nhau mà có các biện pháp quản lý cũng khác nhau.

Các doanh nghiệp luôn hoạt động nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, nhất là đối với doanh nghiệp sản xuất thì giá thành sản phẩm được coi là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Giá thành có mối quan hệ nghịch chiều với lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nếu giá thành sản phẩm của doanh nghiệp càng cao thì lợi nhuận càng giảm và khả năng cạnh tranh cũng giảm sút.

#### *3.2.2.5. Một số nguyên tắc khác*

Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành phải đảm bảo nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận khi có bằng chứng xác thực về khả năng phát sinh chi phí đó. Ngoài ra, tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo tính khả thi và hiệu quả. Các biện pháp được đưa ra có tính thực tiễn cao, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

#### **3.3.1. Kiến nghị về kế toán chi phí sản xuất chung**

- Chi phí lương công nhân gia công.

Công ty nên xem xét để hạch toán lại khoản chi phí này vào chi phí nhân công trực tiếp. Ngoài ra, để đảm bảo tính chính xác, công ty nên thay đổi hình thức trả lương tháng thành trả lương theo sản phẩm, tiến hành xây dựng đơn giá tiền lương cho các hoạt động của gia công, ví dụ như đơn giá xén, đơn giá dán, đơn giá gấp,... để từ đó có thể tính toán được chi phí gia công cho từng đơn đặt hàng như chi phí lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Ngoài ra, công ty có một người làm quản đốc thuộc phòng kế hoạch trực tiếp quản lý phân xưởng sản xuất, tuy nhiên chi phí tiền lương của quản đốc được tập hợp vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Công ty cần chuyển chi phí tiền lương của quản đốc sang chi phí sản xuất chung ở phân xưởng.

- Chi phí sản xuất chung dùng cho từng đơn hàng

Cần chuyển chi phí vật liệu dùng trực tiếp cho đơn hàng tập hợp vào chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty bao gồm điện, nước dùng trong sản xuất. Khi phát sinh nghiệp vụ, chứng từ liên quan sẽ được chuyển lên cho phòng kế toán.

Sau khi kiểm tra các chứng từ và hóa đơn hợp lý, kế toán thanh toán và nhập số liệu vào phần mềm kế toán. Công ty nhận được hóa đơn GTGT tiền điện và tiền nước trong tháng 01/2014 vào đầu tháng 02/2014 nhưng vẫn hạch toán vào chi phí tháng 01/2014 đúng với quy định của Bộ Tài chính.

Sau khi nhận được hóa đơn GTGT tiền điện và tiền nước (**Bảng 3.3, 3.4**), kế toán tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng với tiêu thức vẫn là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho đơn hàng đó:

$$\text{CP dịch vụ mua ngoài phân bổ cho đơn hàng i} = \frac{\text{CP NVL TT đơn hàng i}}{\text{Tổng chi phí NVLTT}} \times \text{Tổng CP dịch vụ mua ngoài cần phân bổ}$$

Cuối kỳ, CP dịch vụ mua ngoài:

CP tiền điện tháng 01/2014:	4.768.920 (VNĐ)
CP tiền nước tháng 01/2014:	2.219.989 (VNĐ)
<b>Cộng:</b>	<b>6.988.909 (VNĐ)</b>

+ Chi phí này được phân bổ cho ĐH6652 theo CP NVLTT. Trong đó:

CP NVLTT ĐH6652: 20.541.000 (VNĐ)

CP NVLTT các đơn hàng tháng 01/2014: 300.000.000 (VNĐ)

Vậy nên:  $\text{Hệ số phân bổ} = \frac{20.541.000}{300.000.000} = 0.06847 \text{ (VNĐ)}$

S T T	Đơn Hàng CPSX	T1/2014 (Các đơn hàng)	Đơn hàng 6652		
			Tổng	Lịch	Túi đựng lịch
<b>1</b>	<b>CP NVLTT</b>	<b>330.356.000</b>	<b>22.341.000</b>	<b>17.839.000</b>	<b>4.502.000</b>
<b>2</b>	<b>CP NCTT</b>	<b>164.528.688</b>	<b>9.735.092</b>	<b>7.958.923</b>	<b>1.776.169</b>
	– CP CN trực tiếp	40.561.928	1.247.088	1.083.313	163.775
	– CP CN gia công	123.966.760	8.488.004	6.875.610	1.612.394
<b>3</b>	<b>CPSXC</b>	<b>45.408.909</b>	<b>3.109.146</b>	<b>2.518.529</b>	<b>590.617</b>
	– CP CCDC	7.950.000	544.336	440.933	103.403
	– CP nhiên liệu	0	0	0	0
	– CP KH TSCĐ	30.470.000	2.086.280	1.689.968	396.312
	– CP DV mua ngoài	6.988.909	478.530	387.628	90.902
	<b>Cộng</b>	<b>540.293.597</b>	<b>35.185.238</b>	<b>28.316.452</b>	<b>6.868.786</b>

Sau khi tổng hợp lại chi phí của TK 621, 622, 627, kế toán lập lại Sổ cái TK 621, 622, 627 (**Bảng 3.5, 3.6, 3.7**) từ đó kết chuyển chi phí sản xuất chung mới sang TK 154. Lập Sổ chi tiết, Sổ cái TK 154 (**Bảng 3.8, 3.9**) từ đó ta có thể tính giá thành mới cho hai sản phẩm lịch và túi đựng lịch (**Bảng 3.10, 3.11**).

– Nhận xét giá thành mới của sản phẩm:

Chi phí tiền lương quản đốc công ty đang hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp do giới hạn số liệu nên chưa thực hiện được kiến nghị này trong bài.

Tuy nhiên có thể thấy, công ty đã bỏ mất một phần chi phí của TK 627 vào TK 642, chính vì vậy mà giá của sản phẩm nhỏ hơn giá trị thực của nó do chi phí không được tập hợp đầy đủ.

### Bảng 3.3: Hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện

EVN  
Công ty điện lực TP. Hà Nội

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
(Liên 2: Giao cho khách hàng)  
Kỳ 1 từ ngày 25/12 đến ngày 25/01/2014

Mẫu số: 01 GTKT-21N-01  
Ký hiệu: AA/2010  
Số: 2200604

Điện lực/ chi nhánh điện: Cầu Giấy

Địa chỉ: 136 Xuân Thủy – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại: Trục – 22222000

MS Thuế: 0100876345

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV In và Nghiên cứu thị trường Việt Cường.

Địa chỉ khách hàng: Số 483 Nguyễn Khang – Quan Hoa – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại: 043 782 0797

MS Thuế: 0101948880

Số công tơ:

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐIỆN NĂNG TT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	
BT	298	247	50	2.052			
CD	199	145	50	653			
TD	146	98	50	752			
NGÀY 24/01/2014 BÊN BÁN ĐIỆN				2100	1.342	2.818.200	
				660	2.042	1.347.720	
				750	804	603.000	
			CỘNG	3.510		4.768.920	
			Thuế suất Thuế GTGT: 10% Thuế GTGT				476.892
			TỔNG CỘNG THANH TOÁN				5.245.812
Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu hai trăm bốn mươi năm nghìn tám trăm mười hai đồng							

(Nguồn: Phòng kế toán)

**Bảng 3.4: Hóa đơn Giá trị gia tăng tiền nước****HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG***(Liên 2: Giao cho khách hàng)*

Tháng 01 năm 2014

Mã số khách hàng: 222352

Ký hiệu: AA/13P

Số: 0172667

Tên, địa chỉ người mua hàng: Công ty TNHH MTV In &amp; Nghiên cứu thị trường Việt Cường

Thời gian sử dụng: 03/12/2013 đến 03/01/2014

Ngày làm hóa đơn: 04/01/2014

SỐ ĐỌC THÁNG NÀY	SỐ ĐỌC THÁNG TRƯỚC	ĐVT	SL TIÊU THỤ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
3.055	2.536	M3	330	6.088	2.009.040
Ngày 04/01/2014 TL. Tổng giám đốc		CỘNG TIỀN HÀNG			2.009.040
		Thuế suất Thuế GTGT 5%			100.452
		Thuế GTGT			
		Phí bảo vệ môi trường 10%			210.949
		Tiền đồng hồ			0
		Tổng cộng thanh toán			2.320.441
Số tiền bằng chữ: Hai triệu ba trăm hai mươi nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng.					

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

**Bảng 3.5: Sổ Cái TK 621 (Sau kiểm nghị)**

**Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**  
**Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội**

**Mẫu số 03b – DN**  
**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**  
**Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)**

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 621

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>330.356.000</b>	<b>330.356.000</b>
02/01	PXK13	02/01	Xuất kho giấy couches 200g/s-65x86, kèm in 605x740	1521	15.549.000	
02/01	PXK14	02/01	Xuất kho Mực Elpisx vàng, đỏ, xanh, đen	1522	1.090.000	
02/01	PXK15	02/11	Xuất kho Giấy couches 150g/s-65x86, kèm in 605x740	1521	3.362.000	
02/01	PXK16	02/01	Xuất kho Mực Elpis vàng, đỏ, xanh, đen	1522	540.000	
03/01	PXK20	03/01	Xuất kho lò xo phi 6, đòn gánh 38, dây quai túi đen gia công lịch, túi đựng lịch Cục bưu điện TW	1522	1.800.000	
...	...	...	...	...	...	...
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển về TK 154	154		330.356.000
			<b>- Cộng số phát sinh tháng</b>	<b>x</b>	<b>330.356.000</b>	<b>330.356.000</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>			

(Nguồn: Phòng Kế toán)



**Bảng 3.6: Sổ Cái TK 622 (Sau kiểm nghị)****Đơn vị: Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường****Mẫu số 03b – DN****Đ/c: 483 Nguyễn Khang, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội****(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC****Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)****SỔ CÁI**

Tài khoản: 622

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>164.528.688</b>	<b>164.528.688</b>
31/01	BPBTL	31/01	Tiền lương CN trực tiếp	334	33.057.200	
31/01	BPBTL	31/01	Trích KPCĐ	3382	661.144	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHXH	3383	5.599.296	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHYT	3384	933.216	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHTN	3389	311.072	
31/01	BPBTL	31/01	Tiền lương CN gia công	334	102.049.000	
31/01	BPBTL	31/01	Trích KPCĐ	3382	2.040.980	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHXH	3383	16.262.820	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHYT	3384	2.710.470	
31/01	BPBTL	31/01	Trích BHTN	3389	903.490	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển chi phí nhân công	154		164.528.688
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>164.528.688</b>	<b>164.528.688</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

**Bảng 3.7: Sổ Cái TK 627 (Sau kiểm nghị)**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 627

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Tháng 01 Năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>45.408.909</b>	<b>45.408.909</b>
...	...	...	...	...	...	
31/01	2200604	31/01	Chi phí tiền điện	331	4.768.920	
31/01	0172667	31/01	Chi phí tiền nước	331	2.219.989	
31/01	BPBKH	31/01	Khấu hao tháng 01/2014	214	30.470.000	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		45.408.909
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>45.408.909</b>	<b>45.408.909</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 3.8: Sổ chi tiết Tài khoản 154 (Sau kiểm nghị)**

**Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 01 năm 2014

Tài khoản: 1541 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vụ việc ĐH6652

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng tiền	Chi tiết	
Số hiệu	Ng/tháng				Nợ	Có
PKT	31/01	Kết chuyển CP nguyên vật liệu trực tiếp	621	22.341.000	22.341.000	
PKT	31/01	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp	622	9.735.092	9.735.092	
PKT	31/01	Kết chuyển CP sản xuất chung	627	3.109.146	3.109.146	
PNK30	31/01	Nhập kho thành phẩm	155	(35.185.238)		35.185.238

**Tổng phát sinh nợ: 35.185.238**

**Tổng phát sinh có: 35.185.238**

**Số dư có cuối kỳ: 0**

*(Nguồn: Phòng Kế toán)*

### Bảng 3.9: Sổ Cái TK 154 (Sau kiểm nghị)

Công Ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường

#### SỔ CÁI

Tài khoản: 154

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 01 năm 2014

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>- Số dư đầu năm</b>			
			<b>- Số phát sinh trong tháng</b>		<b>540.293.597</b>	<b>540.293.597</b>
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển CP nguyên vật liệu trực tiếp	621	330.356.000	
31/01	PKT	31/01	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp	622	164.528.688	
31/01	PKT	310/1	Kết chuyển CP sản xuất chung	627	45.408.909	
31/01	PNK30	31/01	Kết chuyển CPSX dở dang	155		35.185.238
...	...	...	...	...		...
			<b>- Cộng số phát sinh trong tháng</b>	<b>x</b>	<b>540.293.597</b>	<b>540.293.597</b>
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán)

**Bảng 3.10: Thẻ tính giá thành sản phẩm lịch – chi tiết theo HĐ 6652****(Sau kiến nghị)****THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM****Tháng 01 năm 2014****Tên sản phẩm: Lịch tết 2014 Cục Bưu điện Trung ương****Đơn hàng: 6652****ĐVT: Việt Nam đồng**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tổng số tiền</b>	<b>Chia ra theo khoản mục</b>			
		<b>Nguyên vật liệu chính</b>	<b>Vật liệu phụ</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>
Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	28.316.452	15.549.000	2.290.000	7.958.923	2.518.529
Giá thành sản phẩm trong kỳ	28.316.452	15.549.000	2.290.000	7.958.923	2.518.529
Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0

**Bảng 3.11: Thẻ tính giá thành sản phẩm túi đựng lịch – chi tiết theo ĐH 6652****(Sau kiến nghị)****THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM****Tháng 01 năm 2014****Tên sản phẩm: Túi đựng lịch Cục Bưu điện Trung ương****Đơn hàng: 6652****ĐVT: Việt Nam đồng**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tổng số tiền</b>	<b>Chia ra theo khoản mục</b>			
		<b>Nguyên vật liệu chính</b>	<b>Vật liệu phụ</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>
Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	6.868.786	3.362.000	1.140.000	1.776.169	590.617
Giá thành sản phẩm trong kỳ	6.868.786	3.362.000	1.140.000	1.776.169	590.617
Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0

## KẾT LUẬN

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt là đối với quản trị doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất chính xác và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm là căn cứ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp phân tích và hoạch định ra các dự án, kế hoạch và biện pháp để giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trên đây là toàn bộ bài khóa luận của em với đề tài: **“Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường”**. Để có được kết quả này là nhờ sự chỉ bảo, giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn Th.s Nguyễn Thanh Thủy cùng sự giúp đỡ của các anh chị phòng Kế toán của công ty. Qua thời gian thực tập tìm hiểu thực tế về công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng ở công ty, cùng với những kiến thức được học ở trường đã giúp em hiểu biết nhiều hơn về sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

Nhưng do thời gian thực tập có hạn và bản thân còn thiếu kinh nghiệm thực tế, kiến thức chuyên môn còn hạn chế về nội dung cũng như phạm vi nghiên cứu nên bài luận văn của em không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Đồng thời, ý kiến đề xuất có thể chưa đúng hoặc hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Vì vậy, em rất mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô, anh chị trong phòng kế toán để bài thực tập của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến cô giáo, Th.s Nguyễn Thanh Thủy, người đã chỉ bảo và giúp đỡ em trong quá trình thực hiện bài khóa luận này. Và em cũng xin cảm ơn các thầy cô trong Bộ môn Kinh tế trường Đại học Thăng Long cùng các anh chị phòng Kế toán tại công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường đã tạo điều kiện, hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình thực tập vừa qua.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Sinh Viên

Nguyễn Hương Giang

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS Nguyễn Thị Đông (2009), NXB Tài Chính – Giáo trình “Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp”.
2. GS.TS Đặng Thị Loan (2009), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân – Giáo trình “Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp”.
3. Tài liệu của công ty TNHH MTV In & Nghiên cứu thị trường Việt Cường.
4. Một số khóa luận của anh chị khóa trước.